



BÁO CÁO

ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ

RỦI RO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG

XÃ QUẢNG THÁI, HUYỆN QUẢNG ĐIỀN,

TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

MỤC LỤC

A.	Giới thiệu chung	3
1.	Vị trí địa lý.....	3
2.	Đặc điểm địa hình.....	Error! Bookmark not defined.
3.	Đặc điểm thời tiết khí hậu.....	Error! Bookmark not defined.
4.	Xu hướng thiên tai, khí hậu	Error! Bookmark not defined.
5.	Phân bố dân cư, dân số	4
6.	Hiện trạng sử dụng đất đai.....	4
7.	Đặc điểm và cơ cấu kinh tế.....	5
B.	Thực trạng kinh tế - xã hội, môi trường của xã	6
1.	Lịch sử thiên tai	6
2.	Lịch sử thiên tai và kịch bản BĐKH.....	7
3.	Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/RRBĐKH	8
4.	Đối tượng dễ bị tổn thương.....	9
5.	Hạ tầng công cộng	9
a)	Điện	9
b)	Đường và cầu cống, ngầm tràn	10
c)	Trường	12
d)	Cơ sở Y tế.....	12
e)	Trụ Sở UBND và Nhà Văn Hóa	13
f)	Chợ	13
6.	Công trình thủy lợi (kênh, đập, cống, hồ, đê, kè)	13
7.	Nhà ở	14
8.	Nguồn Nước, Nước sạch và vệ sinh và môi trường.....	15
9.	Hiện trạng dịch bệnh phổ biến.....	15
10.	Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý.....	15
11.	Hoạt động sản xuất kinh doanh	16
12.	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm.....	22
13.	Phòng chống thiên tai/TƯBĐKH	23
14.	Các lĩnh vực/ngành then chốt	24
15.	Tổng hợp hiện trạng Năng lực về PCTT và TƯBĐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ)	24
16.	Tổng hợp hiện trạng Tình trạng dễ bị tổn thương theo xã	28
C.	Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai và khí hậu của xã	32
1.	Rủi ro với dân cư và cộng đồng.....	32
2.	Hạ tầng công cộng	33
3.	Công trình thủy lợi.....	35
4.	Nhà ở	36
5.	Nguồn nước, Nước sạch và vệ sinh và môi trường.....	38
6.	Y tế và quản lý dịch bệnh	38
7.	Giáo dục.....	38
8.	Rừng	39
9.	Trồng trọt.....	39
10.	Chăn nuôi.....	40
11.	Thủy Sản.....	41
12.	Du lịch	42
13.	Buôn bán và dịch vụ khác.....	42
14.	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm.....	43
15.	Phòng chống thiên tai/TƯBĐKH	43
16.	Giới trong PCTT và BĐKH.....	44
D.	Tổng hợp kết quả đánh giá và đề xuất giải pháp	44
E.	Phụ lục	44
1.	Phụ lục 1: Danh sách người tham gia đánh giá.....	52
2.	Phụ lục 2: Các bảng biểu, bản đồ lập ra trong quá trình đánh giá theo hướng dẫn	54
3.	Phụ lục 3: Ảnh chụp một số hoạt động đánh giá	62
F.	Một số kiến thức khảo chung về Đánh giá rủi ro thiên tai.....	68

A. Giới thiệu chung

Báo cáo được xây dựng dựa trên cơ sở Luật Phòng chống thiên tai (Luật PCTT) và yêu cầu thực tiễn của Đề án 1002 về Quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng trong bối cảnh các tác động của biến đổi khí hậu đang ngày càng gia tăng tại Việt Nam, đòi hỏi cộng đồng dân cư cần cùng cố kịp thời các giải pháp giảm rủi ro thiên tai và thích ứng theo hướng bền vững và lâu dài hơn.

Báo cáo này là kết quả tiến trình đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu do cộng đồng thực hiện, chú trọng đến nhóm dễ bị tổn thương là trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người khuyết tật và người nghèo trong khu vực rủi ro cao, ở các lĩnh vực đời sống và xã hội của xã.

Các thông tin đánh giá rủi ro thiên tai được thu thập dựa trên các thông tin cơ bản của một số bản đồ thiên tai hiện có của Tỉnh do Tổng cục PCTT và các sở ban ngành tỉnh cung cấp, cũng như kết quả dự báo kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ TNMT, là một trong các cơ sở quan trọng để hỗ trợ xã xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro thiên tai; theo dõi, giám sát thiên tai (Theo điều 17 Luật PCTT).

Các phân tích rủi ro trong báo cáo và các ưu tiên khuyến nghị của nhóm dễ bị tổn thương là những cơ sở quan trọng cho việc xây dựng kế hoạch địa phương như kế hoạch phòng chống thiên tai (Điều 15, Luật PCTT) và lồng ghép nội dung Phòng chống thiên tai vào kế hoạch phát triển ngành và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (Điều 16, Luật PCTT)

1. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ

Xã Quảng Thái nằm cách trung tâm huyện Quảng Điền khoảng 12 km, cách bờ biển khoảng 15 Km. Xã Quảng Thái có đường Tỉnh lộ 4c chạy qua về trung tâm huyện đến TP Huế, tỉnh lộ 11c nối từ tỉnh lộ 4c với xã Phong Hiền đến Quốc lộ 1. Ranh giới của xã được giới hạn như sau: Phía Bắc giáp phá Tam Giang; Phía Nam giáp xã Phong Hiền (Rú cát); Phía Đông giáp xã Quảng Lợi; phía Tây giáp xã Phong Chương

Dân tộc sống tại địa phương là người Kinh với 7 thôn, trong đó chỉ có 2 thôn làm nông ngư kết hợp là Lai Hà và Trung La. Các thôn còn lại chủ yếu làm nông nghiệp (Tây Hoàng, Trung Kiêu, Trầm Ngang, Nam Giăng, Đông Hồ).

2. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA HÌNH

Đặc điểm địa bàn của xã: Quảng Thái là một xã thuộc vùng đồng bằng.

Phân tiểu vùng địa bàn xã:

Có 2 thôn dễ bị chia cắt khi có lũ lụt xảy ra: thôn Trung La và Lai Hà.

Đặc điểm thủy văn: bán nhật triều

Trên địa bàn có sông Nụ bắt nguồn từ Hồ chứa Nam giăng và Thủy lợi Trầm Ngang đổ ra Phá Tam giang, có Hồ Chứa Nam giăng với dung lượng 2 triệu m³.

3. ĐẶC ĐIỂM THỜI TIẾT, KHÍ HẬU

TT	Chỉ số về thời tiết khí hậu	ĐVT	Giá trị hiện tại	Tháng xảy ra	Dự báo BĐKH của tỉnh 2050 theo kịch bản RCP 8,5
1	Nhiệt độ trung bình	Độ C	33	4 – 8	Tăng 1.9 ^o C
2	Nhiệt độ cao nhất	Độ C	39	5 – 10	Tăng thêm khoảng 2.0-2.4 ^o C
3	Nhiệt độ thấp nhất	Độ C	16	11-12 và tháng 1 năm sau	Giảm khoảng 2.0-2.4 ^o C
4	Lượng mưa Trung bình	mm	2500-2700	10 – 12	Tăng thêm khoảng 18.6 mm

4. XU HƯỚNG THIÊN TAI, KHÍ HẬU

TT	Nguy cơ thiên tai, khí hậu phổ biến tại địa phương	Giảm/Giữ nguyên/Tăng lên	Dự báo BĐKH của tỉnh năm 2050 theo kịch bản RCP 8.5
1	Xu hướng hạn hán	Tăng lên	
2	Xu hướng bão	Tăng lên	Cường độ mạnh
3	Xu hướng lũ	Tăng lên	
4	Số ngày rét đậm	Tăng lên	
5	Mức nước biển tại các trạm hải văn	Tăng lên	Tăng 25cm
6	Nguy cơ ngập lụt/nước dâng do bão	Tăng lên	1.03% diện tích (Kịch bản tăng 50cm)
7	Một số nguy thiên tai khí hậu khác xảy ra tại địa phương (giông, lốc, nguy cơ nhiễm mặn)	Tăng lên	

5. PHÂN BỐ DÂN CƯ, DÂN SỐ

TT	Tên thôn	Số hộ	Số khẩu			Số hộ đơn thân		Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
			Tổng	Nữ	Nam	Tổng	Nữ	Tổng	Chủ hộ là nữ	Tổng	Chủ hộ là nữ
1	Lai Hà	194	767	375	392	4	2	27	15	18	11
2	Tây Hoàng	216	828	439	389	6	4	25	17	22	11
3	Trung Kiều	178	722	358	364	3	2	19	13	12	5
4	Trung Làng	238	987	490	497	1	1	20	11	22	11
5	Trầm Ngang	187	672	353	319	4	4	21	18	10	6
6	Nam Giảng	159	547	276	271	4	3	15	12	14	10
7	Đông Hồ	294	1222	576	696	12	11	34	16	30	14
Tổng số		1,466	5,745	2,867	2,878	34	26	161	102	128	98

6. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

TT	Loại đất (ha)	Số lượng (ha)
I	Tổng diện tích đất tự nhiên	1804,13
1	Nhóm đất Nông nghiệp	893,54
1.1	Diện tích Đất sản xuất Nông nghiệp	631,27
1.1.1	Đất lúa nước	376,66
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm (ngô, khoai, mì, mía)	254,61
1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	-
1.1.4	Đất trồng cây lâu năm	-

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

1.2	Diện tích Đất lâm nghiệp	244,47
1.2.1	Đất rừng sản xuất	244,47
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	-
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	-
1.3	Diện tích Đất nuôi trồng thủy/hải sản	17,8
1.3.1	Diện tích thủy sản nước ngọt	17,8
1.3.2	Diện tích thủy sản nước mặn/lợ	-
1.4	Đất làm muối	-
1.5	Diện tích Đất nông nghiệp khác <i>(Xây nhà kính phục vụ trồng trọt; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ương tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh)</i>	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	774,31
3	Diện tích Đất chưa Sử dụng	136,28
4	Số % nữ cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với chồng	20
	- Đất nông nghiệp	-
	- Đất ở	20

7. ĐẶC ĐIỂM VÀ CƠ CẤU KINH TẾ

TT	Loại hình sản xuất	Tỷ trọng đóng góp cho kinh tế địa phương (%)	Số hộ tham gia hoạt động Sản xuất kinh doanh	Thu nhập bình quân/hộ/năm (Tr đ/hộ/năm)	Tỷ lệ phụ nữ tham gia (%)
1	Trồng trọt	48,3	790	28	30
2	Chăn nuôi		342	14,4	90
3	Nuôi trồng thủy sản		180	90	50
4	Đánh bắt hải sản				
5	Sản xuất tiểu thủ công nghiệp)	48,7	45	165	30
6	Buôn bán		230	60	90
7	Du lịch	-	-	-	-
8	Ngành nghề khác, ví dụ: Đi làm ăn xa, thợ nề, dịch vụ vận tải.v.v	3%	20	60	50

B. THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG CỦA XÃ

1. LỊCH SỬ THIÊN TAI

Tháng/năm xảy ra	Loại thiên tai và biểu hiện BĐKH	Tên các thôn bị ảnh hưởng	Mức độ ảnh hưởng	Thiệt hại chính	Số lượng	Đơn vị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		
2013	Rét đậm rét hại	Toàn xã	Cao	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	-	người
				2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	-	người
				3. Số nhà bị thiệt hại:	-	cái
				4. Số trường học bị thiệt hại:	-	trường
				5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	-	trạm
				6. Số km đường bị thiệt hại:	-	Km
				7. Số ha rừng bị thiệt hại:	-	Ha
				8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	20	Ha
				9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	-	Ha
				10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	-	Ha
				11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	-	Cơ sở
				12. Gia súc gia cầm thiệt hại	-	Con
				13. Km đường điện bị thiệt hại	-	Km
				14. kênh mương	-	Km
				15. Các thiệt hại khác (hoa màu)	5,7	ha
Ước tính thiệt hại kinh tế:				13,50	Tr. Đồng	
2013	Bão	Toàn xã	Cao	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	-	người
				2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	-	người
				3. Số nhà bị thiệt hại:	2	cái
				4. Số trường học bị thiệt hại:	-	trường
				5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	-	trạm
				6. Số km đường bị thiệt hại:	-	Km
				7. Số ha rừng bị thiệt hại:	6	Ha
				8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	-	Ha
				9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	2	Ha
				10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	1	Ha
				11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	-	Cơ sở
				12. Gia súc gia cầm thiệt hại	1000	Con
				13. Km đường điện bị thiệt hại	-	Km
				14. kênh mương	3	Km
				15. Các thiệt hại khác (hoa màu)	5	ha
Ước tính thiệt hại kinh tế:				1,044,00	Tr. Đồng	
2017	Bão	Toàn xã	Cao	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	-	người
				2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	-	người
				3. Số nhà bị thiệt hại:	50	cái

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

				4. Số trường học bị thiệt hại:	-	trường
				5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	-	trạm
				6. Số km đường bị thiệt hại:	1	Km
				7. Số ha rừng bị thiệt hại:	1	Ha
				8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	40	Ha
				9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	0,5	Ha
				10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	2	Ha
				11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	5	Cơ sở
				12. Gia súc gia cầm thiệt hại	3000	Con
				13. Km đường điện bị thiệt hại	2	Km
				14. kênh mương	30	Km
				15. Các thiệt hại khác (hoa màu)	30	ha
				Ước tính thiệt hại kinh tế:	9,025.00	Tr. Đồng
2019	Hạn Hán	Toàn xã	Cao	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	-	người
				2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	-	người
				3. Số nhà bị thiệt hại:	-	cái
				4. Số trường học bị thiệt hại:	-	trường
				5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	-	trạm
				6. Số km đường bị thiệt hại:	-	Km
				7. Số ha rừng bị thiệt hại:	10	Ha
				8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	15	Ha
				9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	0,5	Ha
				10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	1	Ha
				11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	-	Cơ sở
				13. Gia súc gia cầm thiệt hại	530	Con
				13. Km đường điện bị thiệt hại	-	Km
				14. kênh mương	-	Km
				15. Các thiệt hại khác (hoa màu)	20	ha
			Ước tính thiệt hại kinh tế:	215.00	Tr. Đồng	

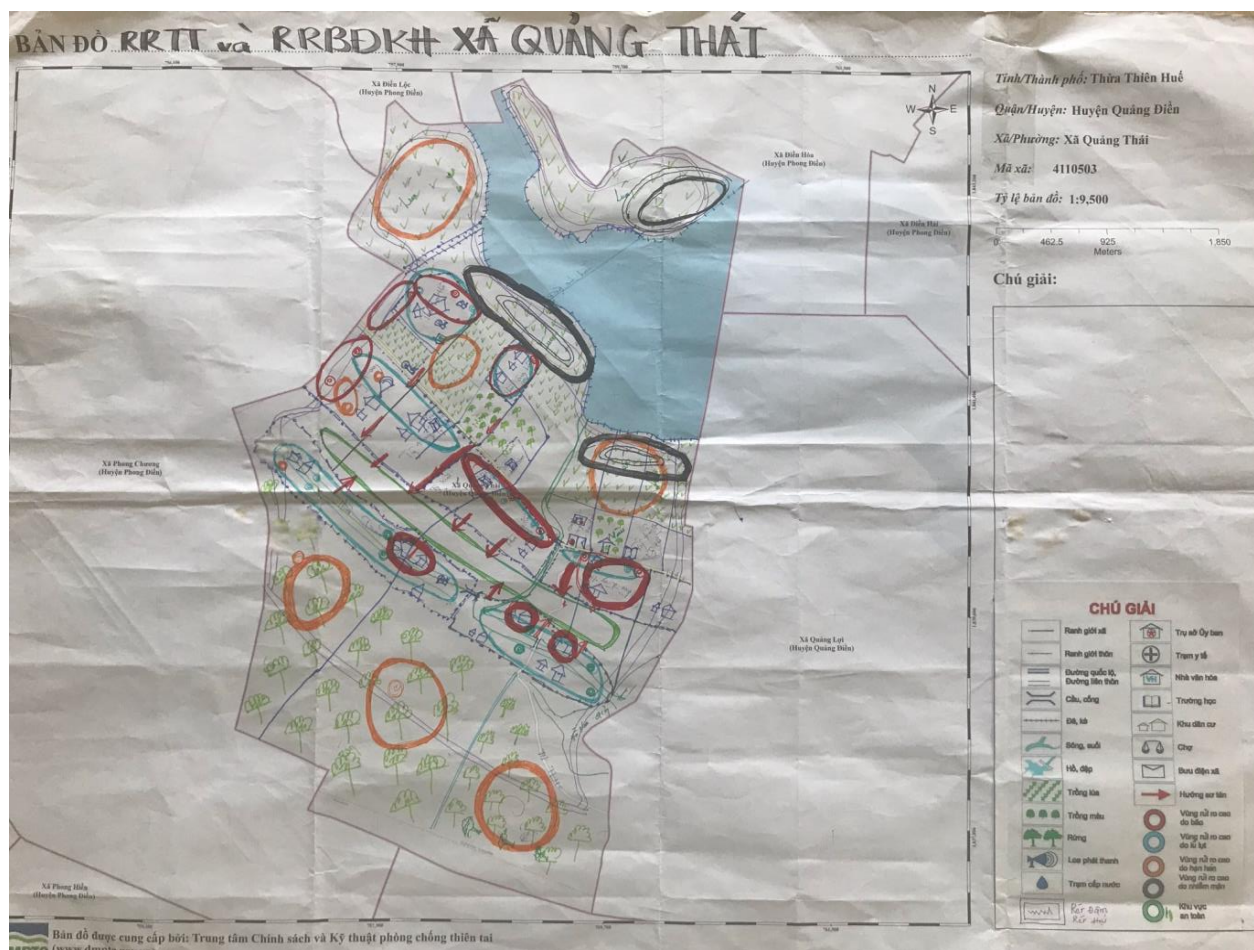
2.Lịch sử thiên tai và kịch bản BĐKH

STT	Loại hình thiên tai phổ biến và biểu hiện của BĐKH	Các thôn thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai/BĐKH	Mức độ ảnh hưởng của thiên tai/ BĐKH hiện tại (Cao/Trung Bình/Thấp)	Xu hướng thiên tai theo kịch bản BĐKH 8.5 vào năm 2050 (Tăng, Giảm, Giữ nguyên)	Mức độ thiên tai theo kịch bản (Cao/Trung Bình/Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Thiên tai					
1	Bão	Toàn xã	Cao	Tăng	Cao
2	Hạn hán	Thôn Nam Giàng, Trầm Ngang, Tây Hoàng, Trung Kiểu, Đông Hồ	Cao	Tăng	Cao

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

		Thôn Lai Hà, Trung Làng	Trung Bình	Tăng	Cao
3	Ngập lụt	Thôn Lai Hà, Trung Làng	Cao	Tăng	Cao
		Thôn Nam Giang, Trầm Ngang	Trung Bình	Tăng	Cao
		Thôn Tây Hoàng, Trung Kiều, Đông Hồ	Thấp	Tăng	Cao
4	Xâm nhập mặn	Thôn Lai Hà, Trung Làng	Cao	Tăng	Cao
		Nam Giang, Trầm Ngang, Tây Hoàng, Trung Kiều, Đông Hồ	Trung bình	Tăng	Cao
5	Rét hại	Toàn xã	Trung Bình	Tăng	Cao
Biểu hiện BDKH					
1	Nước biển dâng	Thôn Lai Hà, Thôn Trung Làng	Trung Bình	Tăng	Cao
2	Nhiệt độ trung bình thay đổi	Toàn xã	Cao	Tăng	Cao
3	Lượng mưa thay đổi	Toàn xã	Trung Bình	Tăng	Cao
4	Thiên tai cực đoan và bất thường (bão)	Toàn xã	Cao	Tăng	Cao

3. Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/RRBĐKH



4. ĐỐI TƯỢNG DỄ BỊ TỔN THƯƠNG

TT	Thôn	Đối tượng dễ bị tổn thương																
		Trẻ em dưới 5 tuổi		Trẻ em từ 5-18 tuổi		Phụ nữ có thai *	Người cao tuổi		Người khuyết tật		Người bị bệnh hiểm nghèo		Người nghèo		Người dân tộc thiểu số		Tổng số ĐTDDBT	
		Nữ	Tổng	Nữ	Tổng		Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Toàn bộ
1	Lai Hà	17	35	21	78	5	65	98	3	9	2	3	15	27	0	0	128	250
2	Tây Hoàng	20	39	26	93	7	74	115	5	15	2	4	17	25	0	0	151	291
3	Trung Kiều	16	41	29	38	4	77	125	4	9	0	1	13	19	0	0	143	233
4	Trung Làng	29	71	31	81	5	56	86	10	18	2	3	11	20	0	0	144	279
5	Trầm Ngang	18	34	10	75	4	62	98	4	11	0	0	18	21	0	0	116	239
6	Nam Giang	19	40	28	38	5	56	79	13	20	0	0	12	15	0	0	133	192
7	Đông Hồ	28	72	32	168	7	127	192	13	35	0	1	16	34	0	0	223	502
Tổng toàn xã		147	332	177	571	37	517	793	52	117	6	12	102	161	0	0	1038	1986

5. HẠ TẦNG CÔNG CỘNG

a) Điện

TT	Thôn	Danh mục	Năm trung bình	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng	
						Kiên cố/An toàn	Chưa kiên cố/Không an toàn
1	Lai Hà	Cột điện	27	Cái	55	17	38
		Dây điện	27	Km	2	0,8	1,2
		Trạm điện	27	Cái	1	1	-
		Hệ thống điện sau công tơ	27	Km	6,4	2,5	3,9
2	Tây Hoàng	Cột điện	27	Cái	69	15	54
		Dây điện	27	Km	3	0,3	2,7
		Trạm điện	27	Cái	1	1	-
		Hệ thống điện sau công tơ	27	Km	7,3	3,5	3,8
3	Trung Kiều	Cột điện	27	Cái	85	20	65
		Dây điện	27	Km	2,8	0,8	2
		Trạm điện	27	Cái	1	1	-
		Hệ thống điện sau công tơ	27	Km	6,6	3	3,6
4	Trầm						

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	Ngang	Cột điện	27	Cái	59	15	44
		Dây điện	27	Km	1,8	0,9	0,9
		Trạm điện	27	Cái	1	1	0
		Hệ thống điện sau công tơ	27	Km	7,9	2,5	5,4
5	Trung Làng						
		Cột điện	27	Cái	25	10	15
		Dây điện	27	Km	1,5	1,5	-
		Trạm điện	27	Cái	1	1	-
	Hệ thống điện sau công tơ	27	Km	7,6	3,5	4,1	
6	Nam Giảng						
		Cột điện	27	Cái	52	10	42
		Dây điện	27	Km	1,8	0,9	0,9
		Trạm điện	27	Cái	-	-	-
	Hệ thống điện sau công tơ	27	Km	7,7	2,5	5,2	
7	Đông Hồ						
		Cột điện	27	Cái	102	20	82
		Dây điện	27	Km	4,1	1,1	3
		Trạm điện	27	Cái	1	1	-
	Hệ thống điện sau công tơ	27	Km	9,7	2,5	7,2	

b) Đường và cầu cống, ngầm tràn

TT	Thôn	Số lượng đường, cầu, cống	Năm Trung bình	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng / Số lượng		
						Nhựa	Bê tông	Đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I. Đường								
1.	Lai Hà	Đường quốc lộ	0	Km	-	-	-	-
		Đường tỉnh/huyện	0	Km	-	-	-	-
		Đường xã	0	Km	-	-	-	-
		Đường thôn	17	Km	2,8	-	1,4	1,4
		Đường nội đồng	0	Km	-	-	-	-
	Tổng (Đường trong thôn)				2,8	1,4	1,4	
2	Tây Hoàng	Đường quốc lộ	0	Km	-	-	-	-
		Đường tỉnh/huyện	0	Km	-	-	-	-
		Đường xã	8	Km	1,2	1,2	-	-
		Đường thôn	17	Km	6,2	-	1,3	4,9
		Đường nội đồng	0	Km	-	-	-	-
	Tổng (Đường trong thôn)				7,4	1,2	1,3	4,9
3	Trung Kiều	Đường quốc lộ	0	Km	-	-	-	-
		Đường tỉnh/huyện	0	Km	-	-	-	-

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

		Đường xã	8	Km	1	1	-	-
		Đường thôn	17	Km	2,5	-	-	2,5
		Đường nội đồng	0	Km	-	-	-	-
		Tổng (Đường trong thôn)			3,5	1	0	2,5
4	Trung Làng	Đường quốc lộ	0	Km	-	-	-	-
		Đường tỉnh/huyện	0	Km	-	-	-	-
		Đường xã	0	Km	-	-	-	-
		Đường thôn	17	Km	2	-	0,7	1,3
		Đường nội đồng	0	Km	-	-	-	-
		Tổng (Đường trong thôn)			2	0	0,7	1,3
5	Trầm Ngang	Đường quốc lộ	0	Km	-	-	-	-
		Đường tỉnh/huyện	0	Km	-	-	-	-
		Đường xã	0	Km	-	-	-	-
		Đường thôn	17	Km	4,1	-	2,5	1,6
		Đường nội đồng	0	Km	-	-	-	-
		Tổng (Đường trong thôn)			4,1	0	2,5	1,6
6	Nam Giảng	Đường quốc lộ	0	Km	-	-	-	-
		Đường tỉnh/huyện	0	Km	-	-	-	-
		Đường xã	8	Km	1	1	0	0
		Đường thôn	17	Km	2,5	-	1,6	0,9
		Đường nội đồng	0	Km	-	-	-	-
		Tổng (Đường trong thôn)			3,5	1	1,6	0,9
7	Đông Hồ	Đường quốc lộ	0	Km	-	-	-	-
		Đường tỉnh/huyện	0	Km	-	-	-	-
		Đường xã	8	Km	1,2	1,2	-	-
		Đường thôn	17	Km	5,7	-	1,5	4,2
		Đường nội đồng	0	Km	-	-	-	-
		Tổng (Đường trong thôn)			6,9	1,2	1,5	4,2
II. Cầu cống và ngầm tràn								
TT	Thôn	Danh mục	Năm trung bình	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Yếu/không đảm bảo tiêu thoát	Tạm
1	Lai Hà	Cầu giao thông	0	Cái	-	-	-	-
		Cống	0	Cái	-	-	-	-
		Ngầm, tràn	15	Cái	1	-	-	1
	Tổng (cầu cống, ngầm tràn)				1	-	-	1
2	Tây Hoàng	Cầu giao thông	0	Cái	-	-	-	-
		Cống	0	Cái	-	-	-	-
		Ngầm, tràn	0	Cái	-	-	-	-
	Tổng (cầu cống, ngầm tràn)				-	-	-	-

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

3							
		Cống	0	Cái	-	-	-
		Ngầm, tràn	0	Cái	-	-	-
		Tổng (cầu cống, ngầm tràn)			1	1	-
4	Trung Làng	Cầu giao thông	0	Cái	-	-	-
		Cống	0	Cái	-	-	-
		Ngầm, tràn	15	Cái	1	-	-
			Tổng (cầu cống, ngầm tràn)			1	-
5	Trầm Ngang	Cầu giao thông	0	Cái	-	-	-
		Cống	0	Cái	-	-	-
		Ngầm, tràn	0	Cái	-	-	-
			Tổng (cầu cống, ngầm tràn)			-	-
6	Nam Giăng	Cầu giao thông	0	Cái	-	-	-
		Cống	0	Cái	-	-	-
		Ngầm, tràn	0	Cái	-	-	-
			Tổng (cầu cống, ngầm tràn)			-	-
7	Đông Hồ	Cầu giao thông	0	Cái	-	-	-
		Cống	0	Cái	-	-	-
		Ngầm, tràn	0	Cái	-	-	-
			Tổng (cầu cống, ngầm tràn)			-	-

c) Trường

TT	Trường	Thôn	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng			
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	
Tổng					Phòng	55	55	4	0
1	Mầm non	Thôn Trung Kiều	2012	Phòng	15	15	-	-	
2	Trường tiểu học	Thôn Đông Hồ	2007	Phòng	12	12	-	-	
3	Trường tiểu học	Thôn Tây Hoàng	2007	Phòng	13	9	4	-	
4	Trường THCS	Thôn Trung Kiều	2008	Phòng	15	15	-	-	

d) Cơ sở Y tế

TT	Cơ sở Y tế	ĐVT	Số lượng	Năm xây dựng	Số Giường	Số phòng	Hiện trạng		
							Kiên cố/Tốt	Bán kiên cố	Tạm
1	Bệnh viện	Cái	-	-	-	-	-	-	
2	Trạm y tế	Trạm	1	2005	4	8	8	-	
3	Trang thiết bị						Đảm bảo	Chưa đảm bảo	Còn thiếu
	Chất lượng trang thiết bị khám chữa bệnh tại trạm theo tiêu chuẩn chung của Bộ Y tế		%				100	60	20

e) Trụ Sở UBND và Nhà Văn Hóa

TT	Trụ sở	Tên thôn	Năm xây dựng (ghi tương đối)	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Trụ Sở UBND	Thôn Đông Hồ	2002	Cơ sở	1	1	-	-
2	Nhà văn hóa xã	Thôn Đông Hồ	2013	Cơ sở	1	1	-	-
3	Nhà văn hóa thôn	Các thôn trên địa bàn	2005	Cơ sở	7	7	-	-

f) Chợ

TT	Chợ	Tên thôn	Năm xây dựng (ghi tương đối)	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Chợ xã	Thôn Đông Hồ	2015	Cái	1	1	-	-
2	Chợ tạm/chợ cóc	Thôn Tây Hoàng, Lai Hà	2000	Cái	2	-	2	-

6. CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI (kênh, đập, cống, hồ, đê, kè)

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm trung bình	Số lượng	Số lượng		
					Kiên cố (mấy km/cái)	Bán kiên cố (mấy km/cái)	Chưa kiên cố (mấy km/cái)
1	Thôn Lai Hà						
	Đê	Km	4	2	1,0	-	1,0
	Kè	Km	-	0	-	-	-
	Kênh mương	Km	4	1,8	1,0	-	0,8
	Cống thủy lợi	Cái	4	2	2,0	-	-
	Trạm bơm	Cái	8	3	1,0	-	2,0
	Đập	Cái	-	0	-	-	-
2	Thôn Tây Hoàng						
	Đê	Km	4	1	1,0	-	-
	Kè	Km	-	0	-	-	-
	Kênh mương	Km	4	1,5	1,0	-	0,5
	Cống thủy lợi	Cái	4	2	2,0	-	-
	Trạm bơm	Cái	4	1	1,0	-	-
	Đập	Cái	-	0	-	-	-
3	Thôn Trung Kiều						
	Đê	Km	4	1,7	1,0	-	0,7
	Kè	Km	-	0	-	-	-
	Kênh mương	Km	4	1	0,6	-	0,4
	Cống thủy lợi	Cái	4	2	1,0	-	1,0
	Trạm bơm	Cái	4	1	-	-	1,0
	Đập	Cái	-	0	-	-	-
4	Thôn Trung Làng						
	Đê	Km	4	0,8	0,8	-	-

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	Kè	Km	-	0	-	-	-
	Kênh mương	Km	4	0,5	0,5	-	-
	Công thủy lợi	Cái	4	1	1,0	-	-
	Trạm bơm	Cái	4	1	1,0	-	-
	Đập	Cái	-	0	-	-	-
5	Thôn Trầm Ngang						
	Đê	Km	4	0,2	0,2	-	-
	Kè	Km	-	0	-	-	-
	Kênh mương	Km	4	1	0,5	-	0,5
	Công thủy lợi	Cái	4	2	2,0	-	-
	Trạm bơm	Cái	-	0	-	-	-
	Đập	Cái	-	0	-	-	-
6	Thôn Nam Giảng						
	Đê	Km	19	4,7	1,8	-	2,9
	Kè	Km	-	0	-	-	-
	Kênh mương	Km	32	4	-	-	4,0
	Công thủy lợi	Cái	10	1	1,0	-	-
	Trạm bơm	Cái	-	0	-	-	-
	Đập	Cái	-	0	-	-	-
7	Thôn Đông Hồ						
	Đê	Km	32	4,4	-	-	4,4
	Kè	Km	19	1,9	1,9	-	-
	Kênh mương	Km	39	5,5	-	5,5	-
	Công thủy lợi	Cái	24	8	-	8,0	-
	Trạm bơm	Cái	5	2	-	2,0	-
	Đập	Cái	-	0	-	-	-

7. NHÀ Ở

TT	Tên thôn	Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố	Nhà đơn sơ	Tổng số nhà	Nhà Thiếu kiên cố và đơn sơ		
							Tổng	Trong vùng có nguy cơ cao	Phụ nữ là chủ hộ
1	Lai Hà	139	42	13	8	202	21	21	20
2	Tây Hoàng	171	45	4	5	225	9	9	25
3	Trung Kiều	161	35	3	1	200	4	4	23
4	Trầm Ngang	127	31	3	1	162	4	4	15
5	Trung Làng	183	46	0	6	235	6	6	25
6	Nam Giảng	100	30	6	5	141	11	11	18
7	Đông Hồ	196	58	31	16	301	47	47	30
Tổng		1077	287	60	42	1466	102	102	156

8. NGUỒN NƯỚC, NƯỚC SẠCH, VỆ SINH VÀ MÔI TRƯỜNG

TT	Tên thôn	Số hộ	Số hộ tiếp cận nguồn nước sinh hoạt					Số hộ sử dụng nhà vệ sinh		
			Giếng (Khoan /đào)	Nước máy	Trạm cấp nước công cộng	Tự chảy	Bể chứa nước	Hợp vệ sinh (tự hoại, bán tự hoại)	Tạm	Không có
1	Lai Hà	194	36	158	-	-	-	144	50	-
2	Tây Hoàng	216	31	185	-	-	-	166	50	-
3	Trung Kiều	178	36	142	-	-	-	145	33	-
4	Trầm Ngang	238	117	121	-	-	-	117	121	-
5	Trung Làng	187	36	151	-	-	-	177	10	-
6	Nam Giảng	159	96	63	-	-	-	86	73	-
7	Đông Hồ	294	61	233	-	-	-	203	91	-
Tổng		1466	413	1053	-	-	-	1038	428	-

9. HIỆN TRẠNG DỊCH BỆNH PHỔ BIẾN

TT	Loại dịch bệnh phổ biến	Đơn vị tính	Tổng cộng	Trẻ em	Phụ nữ	Nam giới	Người cao tuổi	Người khuyết tật
1	Sốt rét	Ca	1	0	0	0	1	0
2	Sốt xuất huyết	Ca	0	0	0	0	0	0
3	Viêm đường hô hấp	Ca	64	28	13	10	8	5
4	Tay chân miệng	Ca	0	0	0	0	0	0
5	Bệnh phụ khoa (thường do đk nước sạch và vệ sinh không đảm bảo)	Ca	10	0	10	0	0	0
6	Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (đau mắt đỏ, tiêu chảy, sốt xuất huyết...)	%	2%	1%	0%	1%	0%	0%
7	Tỷ lệ người dân mắc các dịch bệnh khi xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét đậm...)	%	10%	5%	1%	1%	3%	0%
8	Tổng số Ca mắc bệnh phổ biến của xã năm gần đây	Ca	285	90	55	27	108	5
9	Tỷ lệ bệnh phổ biến trên dân số của xã	%	5%	2%	1%	0%	2%	0%

10. RỪNG VÀ HIỆN TRẠNG SẢN XUẤT QUẢN LÝ

TT	Loại rừng	Năm trồng rừng	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ thành rừng (%)	Các loại cây được trồng bản địa	Các loại hình sinh kế liên quan đến rừng	Diện tích do dân làm chủ rừng	Tỷ lệ thiệt hại (3 năm gần đây)	Tỷ lệ Rừng không thể khôi phục do tác động của thiên tai	Tỷ lệ Rừng trong vùng nguy cơ cao đối với thiên tai	Tỷ lệ rừng trong vùng ngập do nước biển dâng theo kịch bản
1	Rừng ngập mặn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Rừng trên cạn/núi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Rừng trên cát	1998	60	100	keo lá tràm	-	60	12%	-	-	-

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

4	Diện tích quy hoạch trồng rừng ngập mặn nhưng chưa trồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Diện tích quy hoạch trồng rừng trên cát nhưng chưa trồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Diện tích quy hoạch trồng rừng trên cạn nhưng chưa trồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng	-	60	100	-	-	-	12%	-	-

11. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

TT	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Đơn vị tính	Số lượng	Số hộ tham gia	Tỷ lệ nữ	Đặc điểm sản xuất kinh doanh			
						Tiềm năng phát triển (Có/Không) (*)	Tỷ lệ (%) thiệt hại (**) 3 năm gần đây	Tỷ lệ % (hộ) nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai	Tỷ lệ % (hộ) nằm trong vùng nguy cơ chịu ảnh hưởng của nắng nóng, hạn hán, nước biển dâng, sạt lở, thời tiết cực đoan
I	Lai Hà								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	115	130	20%	Có	10%	90%	-
	b. Hoa màu	Ha	0,6	6	20%	Có	60%	100%	60%
	c. Cây công nghiệp	Ha	-	-	-	Không	-	-	-
	d. Cây hàng năm	Ha	10	20	5%	Có	60%	100%	100%
	e. Cây ăn quả	Ha	-	-	-	Không	-	-	-
	f. Cây khác	Ha	-	-	-	Không	-	-	-
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	356	36	100%	Có	90%	100%	0%
	b. Gia cầm	Con	10000	4	70%	Có	20%	100%	100%
	c. Chuồng trại	Cái	36	36	80%	Có	-	100%	100%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Người	-	-	-	Không	-	-	-
	b. Tàu thuyền đánh bắt	Chiếc	90	50	50%	Có	5%	100%	-

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	nhỏ/thô sơ								
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	-	-	-	Không	-	-	-
	d. Khác	Chiếc	-	-	-	Không	-	-	-
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha	80	45	50%	Có	60%	100%	100%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	6	6	1%	Có	100%	100%	100%
	c. Lồng bè	Cái	-	-	-	Không	-	-	-
5	Diêm nghiệp								
	Ha		-	-	-	Không	-	-	-
6	Du lịch								
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	-	-	-	Không	-	-	-
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	-	-	-	Không	-	-	-
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/điểm	-	-	-	Không	-	-	-
II	Tây Hoàng								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	64	110	20%	Có	30%	100%	100%
	b. Hoa màu	Ha	19	125	20%	Có	50%	100%	100%
	c. Cây công nghiệp	Ha	-	-	-	Không	-	-	-
	d. Cây hàng năm	Ha	100	135	10%	Có	-	20%	5%
	e. Cây ăn quả	Ha	-	-	-	Không	-	-	-
	f. Cây khác	Ha	-	-	-	Không	-	-	-
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	1000	99	100%	Có	80%	80%	-
	b. Gia cầm	Con	11000	120	100%	Có	-	20%	-
	c. Chuồng trại	Cái	99	99	80%	Có	80%	80%	80%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Người	-	-	-	Không	-	-	-
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	5	5	-	Không	-	-	-
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	-	-	-	Không	-	-	-
	d. Khác	Chiếc	-	-	-	Không	-	-	-
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha	-	-	-	Không	-	-	-
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	-	-	-	Không	-	-	-

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	c. Lồng bè	Cái	-	-	-	Không	-	-	-
5	Diêm nghiệp	Ha	-	-	-	Không	-	-	-
6	Du lịch								
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	-	-	-	Không	-	-	-
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	-	-	-	Không	-	-	-
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/điểm	-	-	-	Không	-	-	-
III	Trung Kiên								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	32	80	18%	Có	50%	60%	20%
	b. Hoa màu	Ha	8,6	80	100%	Có	50%	20%	100%
	c. Cây công nghiệp	Ha	-	-	-	Không	-	-	-
	d. Cây hàng năm	Ha	-	-	-	Không	-	-	-
	e. Cây ăn quả	Ha	-	-	-	Không	-	-	-
	f. Cây khác	Ha	-	-	-	Không	-	-	-
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	600	80	100%	Có	60%	5%	-
	b. Gia cầm	Con	3000	100	100%	Có	30%	5%	-
	c. Chuồng trại	Cái	80	80	100%	Có	10%	10%	-
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Người	-	-	-	Không	-	-	-
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	-	-	-	Không	-	-	-
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	-	-	-	Không	-	-	-
	d. Khác	Chiếc	-	-	-	Không	-	-	-
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha	-	-	-	Không	-	-	-
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	-	-	-	Không	-	-	-
	c. Lồng bè	Cái	-	-	-	Không	-	-	-
5	Diêm nghiệp	Ha	-	-	-	Không	-	-	-
6	Du lịch								
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	-	-	-	Không	-	-	-
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí	Điểm/trung tâm	-	-	-	Không	-	-	-

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	trí và ăn uống								
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/điểm	-	-	-	Không	-	-	-
IV	Trung Làng								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	30	70	20%	Có	50%	60%	20%
	b. Hoa màu	Ha	6	70	20%	Có	50%	20%	100%
	c. Cây công nghiệp	Ha	-	-	-	Không	-	-	-
	d. Cây hàng năm	Ha	-	-	-	Không	-	-	-
	e. Cây ăn quả	Ha	-	-	-	Không	-	-	-
	f. Cây khác	Ha	-	-	-	Không	-	-	-
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	36	4	100%	Có	60%	5%	-
	b. Gia cầm	Con	200	20	100%	Có	30%	5%	-
	c. Chuồng trại	Cái	4	4	100%	Có	10%	10%	-
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Người	-	-	-	Không	-	-	-
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	300	160	100%	Có	10%	30%	-
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	-	-	-	Không	-	-	-
	d. Khác	Chiếc	-	-	-	Không	-	-	-
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha	-	-	-	Không	-	-	-
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	-	-	-	Không	-	-	-
	c. Lồng bè	Cái	40	10	100%	Có	40%	20%	20%
5	Điềm nghiệp	Ha	-	-	-	Không	-	-	-
6	Du lịch								
	a. Điềm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điềm/khách sạn	-	-	-	Không	-	-	-
	b. Điềm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điềm/trung tâm	-	-	-	Không	-	-	-
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/điểm	-	-	-	Không	-	-	-

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

V	Trầm Ngang								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	32	96	30%	Có	10%	10%	-
	b. Hoa màu	Ha	3	70	20%	Có	33%	33%	-
	c. Cây công nghiệp	Ha	-	-	-	Không	-	-	-
	d. Cây hàng năm	Ha	28	100	60%	Có	40%	20%	40%
	e. Cây ăn quả	Ha	-	-	-	Không	-	-	-
	f. Cây khác (Ném, Thuộc lá)	Ha	2	40	60%	Có	80%	80%	80%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	1000	60	100%	Có	40%	-	-
	b. Gia cầm	Con	30000	100	100%	Có	15%	-	15%
	c. Chuồng trại	Cái	86	86	100%	Có	10%	10%	-
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Người	-	-	-	Không	-	-	-
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	-	-	-	Không	-	-	-
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	-	-	-	Không	-	-	-
	d. Khác	Chiếc	-	-	-	Không	-	-	-
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha	-	-	-	Không	-	-	-
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	6	6	100%	Có	-	-	10%
	c. Lồng bè	Cái	-	-	-	Không	-	-	-
5	Điêm nghiệp	Ha	-	-	-	Không	-	-	-
6	Du lịch								
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	-	-	-	Không	-	-	-
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	-	-	-	Không	-	-	-
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/điểm	-	-	-	Không	-	-	-
VI	Nam Giang								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	35	80	40%	Có	20%	-	20%
	b. Hoa màu	Ha	5	60	50%	Có	20%	-	20%
	c. Cây công nghiệp	Ha	-	-	-	Không	-	-	-
	d. Cây hàng	Ha	20	80	50%	Có	50%	50%	75%

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	năm								
	e. Cây ăn quả	Ha	-	-	-	Không	-	-	-
	f. Cây khác (Thuốc lá)	Ha	20	145	80%	Có	-	-	5%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	700	52	100%	Có	5%	-	-
	b. Gia cầm	Con	11000	97	100%	Có	10%	-	10%
	c. Chuồng trại	Cái	52	52	100%	Có	20%	20%	-
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Người	-	-	-	Không	-	-	-
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	-	-	-	Không	-	-	-
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	-	-	-	Không	-	-	-
	d. Khác	Chiếc	-	-	-	Không	-	-	-
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha	-	-	-	Không	-	-	-
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	-	-	-	Không	-	-	-
	c. Lồng bè	Cái	-	-	-	Không	-	-	-
5	Điềm nghiệp	Ha	-	-	-	Không	-	-	-
6	Du lịch								
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	-	-	-	Không	-	-	-
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	-	-	-	Không	-	-	-
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/điểm	-	-	-	Không	-	-	-
VII	Đông Hồ								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	87	220	50%	Có	10%	100%	10%
	b. Hoa màu	Ha	18	220	50%	Có	10%	100%	-
	c. Cây công nghiệp	Ha	8	200	50%	Có	-	20%	-
	d. Cây hàng năm	Ha	12	150	100%	Có	-	20%	-
	e. Cây ăn quả	Ha	5	100	70%	Có	-	20%	-
	f. Cây khác	Ha	15	100	70%	Có	-	20%	-
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	2500	128	100%	Có	30%	5%	-
	b. Gia cầm	Con	20000	250	100%	Có	30%	5%	10%
	c. Chuồng trại	Cái	128	128	100%	Có	40%	-	-

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Người	-	-	-	Không	-	-	-
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	-	-	-	Không	-	-	-
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	-	-	-	Không	-	-	-
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha	-	-	-	Không	-	-	-
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	-	-	-	Không	-	-	-
	c. Lòng bè	Cái	-	-	-	Không	-	-	-
5	Diêm nghiệp								
6	Du lịch								
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	-	-	-	Không	-	-	-
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	-	-	-	Không	-	-	-
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/điểm	-	-	-	Không	-	-	-

12. THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG VÀ CẢNH BÁO SỚM

TT	Loại hình	ĐVT	Tỉ lệ (ước tính)	Diễn giải
1	Tỷ lệ hộ dân có tivi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh	%	95%	95% hộ dân tiếp cận được thông tin dự báo thời tiết
2	Tỷ lệ hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh	%	97%	
3	Hệ thống loa truyền thanh của xã	Có/Không	Có	7/7 thôn đều có hệ thống loa
4	Chất lượng hệ thống truyền thanh	% hoạt động	100%	95% người dân các thôn tiếp cận được thông tin
5	Hệ thống cảnh báo sớm khác (đo mưa, đo gió, đo mực nước, kèng, còi ù, cồng, chiêng ...) tại cộng đồng	Có/Không	Có	Loa
6	Tỷ lệ hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh	% số hộ	97%	
7	Tỷ lệ hộ tiếp cận được với hệ thống cảnh báo sớm khác	% số hộ	35%	Internet
8	Tỷ lệ hộ được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu)	% số hộ	15%	Lúc nhận được thông báo thường

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

				đã cúp điện nên khó cập nhật cho dân
9	Tỷ lệ hộ sử dụng điện thoại di động	% số hộ	80%	20% còn lại là người cao tuổi
10	Tỷ lệ hộ tiếp cận Internet	% số hộ	79%	Số còn lại là các hộ nghèo

13. PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/TUỶ ĐKHKH

TT	Loại hình	ĐVT	Số lượng	Mô tả chi tiết	Ghi chú (nếu có)
I	Công tác tổ chức				
1	Số lượng thôn có kế hoạch/phương án Phòng chống thiên tai và/hoặc kế hoạch thích ứng BĐKH hàng năm	Thôn	7	7/7 thôn có phương án PCTT	
2	Số lượng trường học có kế hoạch PCTT hàng năm	Trường	3	Dựa trên kế hoạch của UBND xã để lập phương án PCTT	
3	Số lần diễn tập PCTT trong 10 năm qua tại xã	Lần	0	% đạt so với kế hoạch vì không có kinh phí, huyện không yêu cầu xã tổ chức diễn tập	
4	Số thành viên Ban chỉ huy PCTT và TKCN của xã	Người	27		
	- Trong đó số lượng nữ,	Người	7	Hậu cần trong công tác PCTT	
	- Số lượng đã qua đào tạo QLRRTT-DVCD hoặc đào tạo tương tự về PCTT,	Người	10	trong đó số nữ là 4	
5	Số lượng lực lượng thanh niên xung kích, chữ thập đỏ, cứu hộ-cứu nạn tại xã	Người	100	Phục vụ công tác cứu hộ cứu nạn và hỗ trợ khắc phục sau PCTT	
	- Trong đó số lượng nữ,	Người	20	Phục vụ công tác hậu cần	
6	Số lượng Tuyên truyền viên PCTT/TUỶ ĐKHKH dựa vào cộng đồng	Người	13		
	Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò gì	Người	3	Tuyên truyền PCTT	
7	- Năng lực hoạt động của tiểu ban PCTT và đội xung kích thôn	%	40	40% thành viên của mỗi ban hoạt động năng nổ. Hầu hết làm theo kinh nghiệm, 30 thành viên của đội xung kích thôn được tập huấn kỹ năng sơ cấp cứu	
II	Số lượng Phương tiện, trang thiết bị PCTT tại xã:			% đạt so với nhu cầu	
	- Ghe, thuyền:	Chiếc	160	70% đạt so với nhu cầu	tại các thôn, UBND xã
	- Áo phao	Chiếc	60	100% đạt so với nhu cầu	cấp về các thôn
	- Loa cầm tay	Chiếc	7	80% đạt so với nhu cầu	cấp về các thôn
	- Đèn pin	Chiếc	6	100% đạt so với nhu cầu	
	- Máy phát điện dự phòng	Chiếc	1	100% đạt so với nhu cầu	tại xã
	- Lều bạt	Chiếc	1	0% đạt so với nhu cầu	tại xã
	- Xe vận tải	Chiếc	20	80% đạt so với nhu cầu	trên địa bàn xã
III	Số lượng vật tư thiết bị dự phòng				

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

- Số lượng gói/đơn vị hóa chất khử trùng tại chỗ	Đơn vị	14	60% đạt so với kế hoạch được giao	
- Số lượng thuốc y tế dự phòng tại chỗ	Đơn vị	14	80% đạt so với kế hoạch được giao	
- Bao bì	Cái	500	100 % đạt so với kế hoạch được giao	
- Cọc tre	Cọc	350	100% đạt so với kế hoạch được giao	
- Đá dăm	Thôn	1	% đạt so với kế hoạch được giao	Công ty thủy lợi phụ trách của UBND tỉnh phụ trách
- Mì tôm	Thùng	1000	80 % đạt so với kế hoạch được giao	Hợp đồng với các quán
- Lương khô	Thùng	500	30% đạt so với kế hoạch được giao	Hợp đồng với các quán
- Nước uống	Thùng	4000	100% đạt so với kế hoạch được giao	
- Gạo	Kg	1000	100% đạt so với kế hoạch được giao	

14. Các lĩnh vực ngành nghề đặc thù khác (Không có)

ST T	Nội dung	Tên thôn	Tỷ lệ hộ tham gia	Mức độ tổn Thương của các cơ sở vật và phương tiện phục vụ cho ngành này (Cao/TB/Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

15. Tổng hợp hiện trạng Năng lực về PCTT và TUBĐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ)

TT	Liệt kê các loại Kiến thức, Kinh nghiệm & Công nghệ	ĐVT								Khả năng của xã (Cao, Trung bình, thấp)
			Lai Hà	Tây Hoàng	Trung Kiều	Trung Làng	Trầm Ngang	Nam Giảng	Đông Hồ	
1	Rủi ro với dân cư và cộng đồng	Tổng	70%	71,87%	71,25 %	66,25%	71,88 %	71,25%	71,88 %	Cao
A	Lực lượng tham gia công tác PCTT/tổ xung kích được tập huấn nâng cao năng lực	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
B	Ban chỉ huy PCTT /đội xung kích được tập huấn nâng cao năng lực	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
C	Có kế hoạch PCTT 5 năm (được cập nhật hàng năm)	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

D	Có phương án ứng phó thiên tai (UPTT)	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
E	Có quy hoạch dân cư an toàn về thiên tai và TUBĐKH	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
G	Tỷ lệ người dân có kiến thức và kinh nghiệm PCTT & TUBĐKH	(Tỷ lệ %)	40%	80%	75%	40%	80%	80%	80%	Trung bình
H	Tỷ lệ hộ dân chủ động trong công tác PCTT	(Tỷ lệ %)	60%	90%	90%	30%	90%	85%	90%	Cao
I	Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em biết bơi	Tỷ lệ%	60%	5%	5%	60%	5%	5%	5%	Thấp
2	Hạ tầng cộng đồng	Tổng	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	Cao
A	Có tổ tự quản các công trình công cộng.	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
B	Có hoạt động duy tu bảo dưỡng công trình công cộng hàng năm	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
3	Công trình thủy lợi	Tổng	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	Cao
A	Công trình thủy lợi có tính đến yếu tố TUBĐKH	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
B	Thực hiện hoạt động duy tu bảo dưỡng hệ thống công trình thủy lợi hàng năm	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
C	Người tham gia vận hành bảo dưỡng có kiến thức & kỹ năng	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
4	Nhà ở	Tổng	40%	40%	40%	40%	40%	36,75%	40%	Thấp
A	Đội xung kích có thực hiện hỗ trợ chằng chống nhà cửa cho người dân	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
B	Tỷ lệ hộ dân có kỹ năng kiến thức chằng chống nhà cửa	(Tỷ lệ %)	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	Trung bình
C	Tỷ lệ nhà ở đáp ứng tiêu chí nhà an toàn	(Tỷ lệ %)	90%	90%	90%	90%	90%	85%	90%	Cao
5	Kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường	Tổng	87,25%	92,88%	86,75%	86,25%	86,50%	87%	86,75%	Cao
A	Tỷ lệ hộ dân chấp hành thu gom rác thải	(Tỷ lệ %)	99%	98%	97%	95%	96%	98%	97%	Cao
B	Tỷ lệ người dân có kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường	(Tỷ lệ %)	99%	98%	97%	95%	96%	98%	97%	Cao
C	Tỷ lệ thôn có tổ chức thu gom rác thải	(Tỷ lệ %)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	Cao
D	Tỷ lệ hộ dân có thực hiện phân loại rác	(Tỷ lệ %)	0%	47%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
E	Có quy hoạch hệ thống nước sạch	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
6	Y tế và quản lý dịch bệnh	Tổng	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	Cao
A	Khả năng kiểm soát dịch bệnh của đơn vị y tế	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

B	Tỷ lệ người dân có ý thức vệ sinh, phòng ngừa dịch bệnh	(Tỷ lệ %)	80%	80%	80%	80%	80%	80%	80%	Cao
7	Giáo dục	Tổng	83,33%	16,67%	83,33%	16,67%	83,33%	16,67%	16,67%	Thấp
A	Tỷ lệ trường học có phương án ứng phó thiên tai	(Tỷ lệ %)	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	Trung bình
B	Hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức PCTT & BDKH	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
C	Có tổ chức lớp dạy bơi cho trẻ em	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
D	Tuyên truyền về PCTT và BDKH cho học sinh	Có / Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Không	Trung bình
8	Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý	Tổng	37,5%	16%	11,25%	14,5%	13,5%	3%	3%	Thấp
A	Tỷ lệ rừng trồng phòng hộ được nghiệm thu	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
B	Tỷ lệ rừng phòng hộ được chăm sóc bảo vệ tốt	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
C	Tỷ lệ rừng có hoạt động sinh kế	(Tỷ lệ %)	50%	60%	40%	55%	50%	10%	10%	Thấp
D	Tỷ lệ rừng được giao cho cộng đồng quản lý	(Tỷ lệ %)	100%	4%	5%	3%	4%	2%	2%	Thấp
9	Hoạt động sản xuất kinh doanh									
a	Trồng trọt	Tổng	91,67%	90%	90%	90%	90%	86,67%	90%	Cao
	- Tỷ lệ diện tích cây trồng được điều tiết nước tưới, tiêu	(Tỷ lệ %)	90%	90%	90%	90%	90%	70%	90%	Cao
	- Tỷ lệ hộ áp dụng kiến thức, kỹ thuật trồng trọt	(Tỷ lệ %)	80%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	Trung bình
	- Xã có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TUBĐKH	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
	- Tỷ lệ hộ chuyển đổi cơ cấu cây trồng để TU BDKH trong 5 năm gần đây	(Tỷ lệ %)	80%	80%	80%	80%	80%	80%	80%	Cao
B	Chăn nuôi	Tổng	98,33%	98,33%	98,33%	98,33%	98,33%	98,33%	98,33%	Cao
	- Xã có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TUBĐKH	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
	- Tỷ lệ đàn gia súc được tiêm phòng theo định kỳ	(Tỷ lệ %)	95%	95%	95%	95%	95%	95%	95%	Cao
	- Hộ áp dụng kiến thức kỹ thuật chăn nuôi	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
C	Thủy sản	Tổng	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
	- Tỷ lệ hộ nuôi trồng thủy sản áp dụng kiến thức kỹ thuật TU BDKH	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
	- Vùng nuôi trồng thủy sản được quy hoạch	Có / Không	Không	Không	không	Không	Không	Không	Không	Thấp

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	- Tỷ lệ hộ nghèo nơi thường xuyên xảy ra thiên tai được vay vốn ngân hàng	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
	- Có hỗ trợ vay vốn đầu tư trang thiết bị đánh bắt xa bờ	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
	- Có quy hoạch khu neo đậu đảm bảo an toàn	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
D	Du lịch	Tổng	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
	- Có quy hoạch phát triển du lịch trong Kế hoạch PTKTXH	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
	- Tỷ lệ cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch đảm bảo an toàn khi có thiên tai	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
	- Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT, Sơ cấp cứu	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
	- Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch được trang bị kiến thức kỹ thuật	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
E	Buôn bán và dịch vụ khác	Tổng	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	Trung Bình
	- Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh buôn bán nhỏ lẻ được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT	(Tỷ lệ %)	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	Trung bình
10	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm	Tổng	95,%	95%	97,5%	95%	97,5%	95%	95%	Cao
A	Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
B	Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
C	Tỷ lệ người dân được cung cấp thông tin truyền thanh, cảnh báo sớm	(Tỷ lệ %)	90%	90%	95%	90%	95%	90%	90%	Cao
D	Ý thức chủ động theo dõi và truyền tin cảnh báo sớm của dân	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
11	Phòng chống thiên tai/ TUBĐKH	Tổng	63,75 %	67,5%	63,75 %	65%	63,75 %	77,5%	80%	Trung Bình
A	Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
B	Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
C	Tỷ lệ người dân được tuyên truyền về PCTT/BĐKH	(Tỷ lệ %)	85%	90%	85%	90%	85%	80%	80%	Cao
D	Có lực lượng xung kích ở thôn	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
E	Tổ chức hoặc tham gia diễn tập PCTT	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
G	Tỷ lệ thôn có các trang thiết bị và phương tiện PCTT	(Tỷ lệ %)	10%	20%	10%	10%	10%	70%	80%	Thấp
H	Xã có đủ phương tiện, vật tư thiết bị dự phòng	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

12	Giới trong PCTT và BĐKH	Tổng	60%	55%	60%	60%	55%	55%	60%	Trung Bình
A	Tỷ lệ nữ là thành viên Ban Chỉ huy PCTT & TKCN	(Tỷ lệ %)	20%	10%	20%	20%	10%	10%	20%	Thấp
B	Tỷ lệ nữ tham gia lực lượng ứng phó tìm kiếm cứu hộ cứu nạn	(Tỷ lệ %)	20%	10%	20%	20%	10%	10%	20%	Thấp
C	Tỷ lệ nữ tham gia các hoạt động PCTT tại cộng đồng	(Tỷ lệ %)	20%	10%	20%	20%	10%	10%	20%	Thấp
D	Tỷ lệ nữ có kiến thức kỹ năng PCTT và TU BĐKH	(Tỷ lệ %)	20%	10%	20%	20%	10%	10%	20%	Thấp
E	Lực lượng PCTT được tập huấn về kiến thức BDG và Lồng ghép giới trong PCTT và BĐKH	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
Khả năng của thôn			68.80%	62.50%	68.80%	59.40%	62.50%	62.50%	62.50%	Trung Bình
(Cao, Trung Bình, Thấp)			Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	

16. TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG TÌNH TRẠNG DỄ BỊ TỔN THƯƠNG THEO XÃ

STT	TTDBTT (%)	TTDBTT Thôn (%)							Tổng % TTDBTT Xã
		Lai Hà	Tây Hoàng	Trung Kiều	Trung Làng	Trầm Ngang	Nam Giảng	Đông Hồ	
B4	Dân cư và cộng đồng	32,1%	23%	27%	33%	18%	19%	26%	25%
	- Tỷ lệ đối tượng dễ bị tổn thương trên tổng dân số	33%	35%	32%	28%	36%	35%	41%	34%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ nữ trong nhóm DBTT	34%	34%	40%	29%	33%	48%	39%	37%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ phụ nữ đơn thân trên tổng dân số	1%	2%	1%	0%	2%	2%	4%	2%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ người dân sinh sống ở vùng có nguy cơ cao trên tổng dân số	40%	10%	30%	40%	5%	8%	27%	23%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em chưa biết bơi	60%	5%	5%	60%	5%	5%	5%	21%
		TB	Thấp	Thấp	TB	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ điểm sơ tán công cộng (trường học & trụ sở UBND, Nhà văn hoá) chưa đảm bảo	7%	7%	7%	7%	7%	7%	7%	7%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ đường trong thôn thiếu an toàn (để phục vụ cho công tác sơ tán)	50%	66%	71%	65%	39%	26%	61%	54%
		TB	TB	Cao	TB	Thấp	Thấp	TB	TB
B5	Hạ tầng công cộng	39%	30%	31%	42%	25%	28%	32%	32%
a1	Tỷ lệ hệ thống điện chưa kiên cố/chưa an toàn (cột, dây, trạm)	69%	78%	76%	75%	60%	81%	80%	74%
		TB	Cao	Cao	Cao	TB	Cao	Cao	Cao

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

a2	Tỷ lệ hệ thống điện sau công tơ chưa kiên cố/ chưa an toàn	61%	52%	55%	68%	54%	68%	74%	62%
		TB	TB	TB	TB	TB	TB	Cao	TB
b1	Tỷ lệ đường đất	50%	66%	71%	65%	39%	26%	61%	54%
		TB	TB	Cao	TB	Thấp	Thấp	TB	TB
b2	Tỷ lệ cầu yếu/tạm	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	Tỷ lệ trường học trong thôn chưa kiên cố	7%	7%	7%	7%	7%	7%	7%	7%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
d	Cơ sở y tế bán kiên cố/tạm	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
e	Trụ sở UBND và Nhà văn hoá xã bán kiên cố/ tạm	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
g	Chợ bán kiên cố/tạm	67%	67%	67%	67%	67%	67%	67%	67%
		TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB
h	Tỷ lệ Cổng giao thông yếu/tạm	100%	0%	0%	100%	0%	0%	0%	29%
		Cao	Thấp	Thấp	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B6	Công trình thủy lợi	27%	17%	49%	17%	17%	27%	67%	31%
a	Tỷ lệ đê bán kiên cố/ chưa kiên cố	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Kè bán kiên cố/ chưa kiên cố	50%	0%	41%	0%	0%	62%	100%	36%
		TB	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	TB	Cao	Thấp
c	Kênh Mương bán kiên cố/ chưa kiên cố	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
d	Cổng thủy lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố	44%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	92%
		Thấp	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
e	Đập Thủy Lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố	67%	0%	100%	0%	0%	0%	100%	38%
		TB	Thấp	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Cao	Thấp
g	Trạm bơm bán kiên cố/ chưa kiên cố	0%	0%	50%	0%	0%	0%	100%	21%
		Thấp	Thấp	TB	Thấp	Thấp	Thấp	Cao	Thấp
B7	Nhà ở	10%	6%	5%	5%	5%	9%	10%	7%
a	Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố/đơn sơ	10%	4%	2%	3%	2%	8%	16%	6%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố trong vùng nguy cơ cao	10%	4%	2%	3%	2%	8%	16%	6%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	Tỷ lệ nhà có phụ nữ đơn thân làm chủ hộ thiếu kiên cố/đơn sơ	10%	11%	10%	10%	9%	10%	0%	9%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B8	Nguồn Nước, Nước sạch và VSMT	35%	34%	34%	33%	40%	29%	40%	35%
a	Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn cấp nước ổn định và cần thiết cho sinh hoạt	72%	81%	86%	80%	51%	81%	40%	70%
		Cao	Cao	Cao	Cao	TB	Cao	Thấp	TB
b	Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn nước sạch (nước máy)	28%	19%	14%	20%	49%	19%	60%	30%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	TB	Thấp
c	Tỷ lệ hộ có phụ nữ làm chủ hộ chưa tiếp cận nước sạch (nước máy)	11%	10%	11%	12%	9%	11%	13%	11%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

e	Tỷ lệ hộ dân không có Nhà vệ sinh đảm bảo (Nhà VS tam và không có)	29%	26%	23%	19%	51%	5%	46%	28%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	TB	Thấp	Thấp	Thấp
B9	Hiện trạng bệnh phổ biến	4%	4%	4%	4%	4%	4%	4%	4%
a	Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (đau mắt đỏ, tiêu chảy, sốt xuất huyết...)	2%	2%	2%	2%	2%	2%	2%	2%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Tỷ lệ người dân mắc các dịch bệnh khi xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét đậm ...)	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	Tỷ lệ bệnh phổ biến trên dân số của xã	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B10	Rừng	3%	3%	3%	3%	3%	3%	3%	3%
a	Tỷ lệ thiệt hại rừng sau thiên tai (trong 3 năm)	12%	12%	12%	12%	12%	12%	12%	12%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Tỷ lệ rừng trong vùng nguy cơ cao đối với thiên tai	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	Tỷ lệ rừng trong vùng ngập do nước biển dâng theo kịch bản	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
d	Tỷ lệ rừng không thể khôi phục do tác động của thiên tai	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B11	Hoạt động SXKD								
a	Trồng trọt	65%	93%	67%	67%	22%	20%	42%	54%
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích lúa và hoa màu (3 năm gần đây)	70%	80%	100%	100%	43%	40%	20%	65%
	'- Tỷ lệ diện tích lúa và hoa màu nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai	TB	Cao	Cao	Cao	TB	TB	TB	TB
		95%	100%	40%	40%	22%	0%	100%	57%
	- Tỷ lệ lúa và hoa màu trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán/nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	Cao	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Cao	TB
		30%	100%	60%	60%	0%	20%	5%	39%
b	Chăn nuôi	55%	40%	45%	45%	28%	8%	30%	36%
		Thấp	Cao	TB	TB	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng đàn nuôi (3 năm gần đây).	TB	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	-Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi, chuồng trại thường xuyên bị thiệt hại của thiên tai trong 3 năm gần đây	0%	80%	10%	10%	10%	20%	40%	24%
		Thấp	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ cao của thiên tai	100%	50%	5%	5%	0%	0%	5%	24%
		Cao	TB	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	-Tỷ lệ hộ chăn nuôi trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán /nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	100%	0%	0%	0%	15%	10%	10%	19%
		Cao	TB	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	Thủy Sản	53%	0%	23%	3%	1%	0%	0%	11%
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích nuôi trồng (3 năm gần đây)	80%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	11%
		Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ diện tích nuôi trồng thủy sản trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán /nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	100%	0%	0%	0%	5%	0%	0%	15%
		Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ thuyền đánh bắt nhỏ, thô sơ	26%	0%	90%	0%	0%	0%	0%	17%
		Thấp	Thấp	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng phương tiện đánh bắt (3 năm gần đây)	5%	0%	0%	10%	0%	0%	0%	2%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
e	Du lịch	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lịch bị thiệt hại trên tổng số cơ sở kinh doanh (3 năm gần đây)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lịch trong vùng nguy cơ xâm thực, hạn hán/nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- % các điểm/dãi san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển nằm trong vùng có nguy cơ cao của biến đổi khí hậu, tăng nhiệt độ và thiên tai	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
g	Buôn bán	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Tỷ lệ các hộ buôn bán nhỏ lẻ bị thiệt hại trên tổng số hộ buôn bán (3 năm gần đây)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B12	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm	12%	12%	12%	12%	12%	12%	12%	12%
a	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có tivi/radio	4%	4%	4%	4%	4%	4%	4%	4%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có điện thoại di động	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa tiếp cận với	21%	21%	21%	21%	21%	21%	21%	21%

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	<i>Internet</i>	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
d	<i>Tỷ lệ địa bàn dân cư thiếu loa truyền thanh</i>	3%	3%	3%	3%	3%	3%	3%	3%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	Phòng chống thiên tai/TU'BDKH	33%	33%	33%	33%	33%	33%	33%	33%
a	<i>Tỷ lệ phương tiện trang thiết bị còn thiếu theo kế hoạch</i>	39%	39%	39%	39%	39%	39%	39%	39%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	<i>Tỷ lệ vật tư dự phòng còn thiếu theo kế hoạch</i>	28%	28%	28%	28%	28%	28%	28%	28%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B14	Giới trong PCTT và BDKH	1%	2%	1%	1%	1%	1%	2%	1%
	<i>Tỷ lệ phụ nữ đơn thân/làm chủ hộ</i>	1%	2%	1%	0%	2%	2%	4%	2%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	<i>Tỷ lệ nam đơn thân/làm chủ hộ (mặc định là 0%, nếu có điền bằng tay)</i>	5%	8%	5%	5%	5%	5%	5%	5%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	<i>Tỷ lệ công trình công cộng làm nơi sơ tán chưa tính nhu cầu khác biệt về giới</i>	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	<i>- Tỷ lệ nam làm các ngành nghề có tính rủi ro cao (mặc định là 0%, nếu có thì điền)</i>	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	<i>- Tỷ lệ nữ làm các ngành nghề có tính rủi ro cao</i>	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
Đánh giá chung TTDBTT của thôn		23%	21%	20%	19%	14%	14%	21%	19%

C. Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai và khí hậu của xã

1. Rủi ro với dân cư và cộng đồng

Loại hình Thiên tai/BDKH	Tên thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TU'BDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão	Lai Hà	194	TB 70%	Thấp 32,1%	- Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão	- TB
	Tây Hoàng	216	Cao 71,87%	Thấp 23%	- Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão	- Thấp
	Trung Kiều	178	Cao 71,25%	Thấp 27%	- Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão	- Thấp
	Trung Làng	238	TB 66,25%	Thấp 33%	- Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão	- TB

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	Trầm Ngang	187	Cao 71,88%	Thấp 18%	- Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão	- Thấp
	Nam Giang	159	Cao 71,25%	Thấp 19%	- Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão	- Thấp
	Đông Hồ	294	Cao 71,88%	Thấp 26%	- Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão	- Thấp
Ngập lụt	Lai Hà	194	TB 70%	Thấp 32,1%	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt	- TB
	Tây Hoàng	216	Cao 71,87%	Thấp 23%	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt	- Thấp
	Trung Kiều	178	Cao 71,25%	Thấp 27%	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt	- Thấp
	Trung Làng	238	TB 66,25%	Thấp 33%	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt	- TB
	Trầm Ngang	187	Cao 71,88%	Thấp 18%	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt	- Thấp
	Nam Giang	159	Cao 71,25%	Thấp 19%	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt	- Thấp
	Đông Hồ	294	Cao 71,88%	Thấp 26%	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt	- Thấp

2. Hạ tầng công cộng

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão	Lai Hà	194	TB 70%	Thấp 32,1%	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- TB
	Tây Hoàng	216	Cao 71,87%	Thấp 23%	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Thấp

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	Trung Kiều	178	Cao 71,25%	Thấp 27%	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Thấp
	Trung Làng	238	TB 66,25%	Thấp 33%	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- TB
	Trầm Ngang	187	Cao 71,88%	Thấp 18%	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Thấp
	Nam Giảng	159	Cao 71,25%	Thấp 19%	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Thấp
	Đông Hồ	294	71,88% Cao	Thấp 26%	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Thấp
Ngập lụt	Lai Hà	194	TB 70%	Thấp 32,1%	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống (cống thoát nước dân sinh)	- TB
	Tây Hoàng	216	Cao 71,87%	Thấp 23%	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống (cống thoát nước dân sinh)	- Thấp
	Trung Kiều	178	Cao 71,25%	Thấp 27%	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống (cống thoát nước dân sinh)	- Thấp
	Trung Làng	238	TB 66,25%	Thấp 33%	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống (cống thoát nước dân sinh)	- TB
	Trầm Ngang	187	Cao 71,88%	Thấp 18%	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống (cống thoát nước dân sinh)	- Thấp
	Nam Giảng	159	Cao 71,25%	Thấp 19%	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống (cống thoát nước dân sinh)	- Thấp
	Đông Hồ	294	71,88% Cao	Thấp 26%	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống (cống thoát nước dân sinh)	- Thấp

3. Công trình thủy lợi

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTĐBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão	Lai Hà	194	TB 70%	Thấp 32,1%	- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão cấp 10 trở lên - Nguy cơ thiệt hại về Kè khi có bão và triều cường	- TB
	Tây Hoàng	216	Cao 71,87%	Thấp 23%	- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão cấp 10 trở lên - Nguy cơ thiệt hại về Kè khi có bão và triều cường	- Thấp
	Trung Kiều	178	Cao 71,25%	Thấp 27%	- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão cấp 10 trở lên - Nguy cơ thiệt hại về Kè khi có bão và triều cường	- Thấp
	Trung Làng	238	TB 66,25%	Thấp 33%	- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão cấp 10 trở lên - Nguy cơ thiệt hại về Kè khi có bão và triều cường	- TB
	Trầm Ngang	187	Cao 71,88%	Thấp 18%	- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão cấp 10 trở lên - Nguy cơ thiệt hại về Kè khi có bão và triều cường	- Thấp
	Nam Giảng	159	Cao 71,25%	Thấp 19%	- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão cấp 10 trở lên - Nguy cơ thiệt hại về Kè khi có bão và triều cường	- Thấp
	Đông Hồ	294	71,88% Cao	Thấp 26%	- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão cấp 10 trở lên - Nguy cơ thiệt hại về Kè khi có bão và triều cường	- Thấp

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

Ngập lụt	Lai Hà	194	TB 70%	Thấp 32,1%	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ thiệt hại về Kênh mương khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về Công thủy lợi khi bị ngập lụt 	- TB
	Tây Hoàng	216	Cao 71,87%	Thấp 23%	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ thiệt hại về Kênh mương khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về Công thủy lợi khi bị ngập lụt 	- Thấp
	Trung Kiều	178	Cao 71,25%	Thấp 27%	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ thiệt hại về Kênh mương khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về Công thủy lợi khi bị ngập lụt 	- Thấp
	Trung Làng	238	TB 66,25%	Thấp 33%	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ thiệt hại về Kênh mương khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về Công thủy lợi khi bị ngập lụt 	- TB
	Trầm Ngang	187	Cao 71,88%	Thấp 18%	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ thiệt hại về Kênh mương khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về Công thủy lợi khi bị ngập lụt 	- Thấp
	Nam Giảng	159	Cao 71,25%	Thấp 19%	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ thiệt hại về Kênh mương khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về Công thủy lợi khi bị ngập lụt 	- Thấp
	Đông Hồ	294	Cao 71,88%	Thấp 26%	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ thiệt hại về Kênh mương khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về Công thủy lợi khi bị ngập lụt 	- Thấp

4. Nhà ở

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão	Lai Hà	194	TB 70%	Thấp 32,1%	- Nguy cơ thiệt hại về nhà khi có bão	- TB

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	Tây Hoàng	216	Cao 71,87%	Thấp 23%	- Nguy cơ thiệt hại về nhà khi có bão	- Thấp
	Trung Kiều	178	Cao 71,25%	Thấp 27%	- Nguy cơ thiệt hại về nhà khi có bão	- Thấp
	Trung Làng	238	TB 66,25%	Thấp 33%	- Nguy cơ thiệt hại về nhà khi có bão	- TB
	Trầm Ngang	187	Cao 71,88%	Thấp 18%	- Nguy cơ thiệt hại về nhà khi có bão	- Thấp
	Nam Giảng	159	Cao 71,25%	Thấp 19%	- Nguy cơ thiệt hại về nhà khi có bão	- Thấp
	Đông Hồ	294	Cao 71,88%	Thấp 26%	- Nguy cơ thiệt hại về nhà khi có bão	- Thấp
Lục	Lai Hà	194	TB 70%	Thấp 32,1%	- Nguy cơ thiệt hại về nhà khi có ngập lụt	- TB
	Tây Hoàng	216	Cao 71,87%	Thấp 23%	- Nguy cơ thiệt hại về nhà khi có ngập lụt	- Thấp
	Trung Kiều	178	Cao 71,25%	Thấp 27%	- Nguy cơ thiệt hại về nhà khi có ngập lụt	- Thấp
	Trung Làng	238	TB 66,25%	Thấp 33%	- Nguy cơ thiệt hại về nhà khi có ngập lụt	- TB
	Trầm Ngang	187	Cao 71,88%	Thấp 18%	- Nguy cơ thiệt hại về nhà khi có ngập lụt	- Thấp
	Nam Giảng	159	Cao 71,25%	Thấp 19%	- Nguy cơ thiệt hại về nhà khi có ngập lụt	- Thấp

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	Đông Hồ	294	Cao 71,88%	Thấp 26%	- Nguy cơ thiệt hại về nhà khi có ngập lụt	- Thấp
--	---------	-----	---------------	-------------	--	--------

5. Nguồn nước, Nước sạch và vệ sinh và môi trường

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Ngập lụt	Toàn Xã	1466	Cao 80,2%	Thấp 35%	- Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt (cả người và gia súc gia cầm) - Nguy cơ thiếu nước sạch sau lụt	- Thấp

6. Y tế và quản lý dịch bệnh

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Ngập lụt	Toàn xã	1466	Cao 90%	Thấp 4%	- Nguy cơ dịch bệnh ở người, gia cầm sau lụt	- Thấp

7. Giáo dục

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão	Tây Hoàng	216	Cao 71,87%	Thấp 23%	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	- Thấp
	Trung Kiều	178	Cao 71,25%	Thấp 27%	- Nguy cơ thiệt hại về nhà khi có bão	- Thấp

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	Đông Hồ	294	Cao 71,88%	Thấp 26%	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	- Thấp
Lụt	Tây Hoàng	216	Cao 71,87%	Thấp 23%	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	- Thấp
	Trung Kiều	178	Cao 71,25%	Thấp 27%	- Nguy cơ thiệt hại về nhà khi có bão	- Thấp
	Đông Hồ	294	Cao 71,88%	Thấp 26%	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	- Thấp

Ghi chú: Chỉ có 3 thôn có trường học trên địa bàn xã

8. Rừng

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão	Toàn xã	1466	Thấp 14,09%	Thấp 3%	- Nguy cơ thiệt hại về rừng lâm nghiệp khi có bão	- Thấp

9. Trồng trọt

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão/Ngập lụt	Trầm Ngang, Nam Giang,	346	Cao 82,5%	Thấp 20%	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão/ngập lụt	- Thấp
	Đông Hồ, Trung Kiều, Tây Hoàng	688	Cao 82,5%	Thấp 30%	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão/ngập lụt	- Thấp
	Lai Hà, Trung Làng	432	Cao 86,25%	Thấp 5%	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão/ngập lụt	- Thấp

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

Hạn hán	Trầm Ngang, Nam Giang,	346	Cao 82,5%	Thấp 20%	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có hạn hán kéo dài	- Thấp
	Đông Hồ, Trung Kiều, Tây Hoàng	688	Cao 82,5%	Thấp 30%	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có hạn hán kéo dài	- Thấp
	Lai Hà, Trung Làng	432	Cao 86,25%	Thấp 5%	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có hạn hán kéo dài	- Thấp
Rét hại	Trầm Ngang, Nam Giang,	346	Cao 82,5%	Thấp 20%	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi bị rét hại kéo dài	- Thấp
	Đông Hồ, Trung Kiều, Tây Hoàng	688	Cao 82,5%	Thấp 30%	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi bị rét hại kéo dài	- Thấp
	Lai Hà, Trung Làng	432	Cao 86,25%	Thấp 5%	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi bị rét hại kéo dài	- Thấp

10. Chăn nuôi

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão	Trầm Ngang, Nam Giang, Đông Hồ	640	Cao 98,33%	Thấp 10%	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	- Thấp
	Tây Hoàng, Lai Hà	410	Cao 98,33%	Thấp 10%	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	- Thấp
	Trung Làng, Trung Kiều	416	Cao 98,33%	Thấp 10%	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	- Thấp
Ngập lụt	Trầm Ngang, Nam Giang, Đông Hồ	640	Cao 98,33%	Thấp 30%	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt	- Thấp
	Tây Hoàng, Lai Hà	410	Cao 98,33%	TB 70%	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt	- Cao

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	Trung Làng, Trung Kiều	416	Cao 98,33%	Cao 75%	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt	- Cao
Hạn hán	Trầm Ngang, Nam Giang, Đông Hồ	640	Cao 98,33%	Thấp 30%	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi hạn hán, nắng nóng kéo dài	- Thấp
	Tây Hoàng, Lai Hà	410	Cao 98,33%	Thấp 20%	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi Hạn hán, nắng nóng kéo dài	- Thấp
	Trung Làng, Trung Kiều	416	Cao 98,33%	Thấp 10%	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi rét hại kéo dài	- Thấp
Rét hại	Trầm Ngang, Nam Giang,	346	Cao 82,5%	Thấp 20%	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi rét hại kéo dài	- Thấp
	Đông Hồ, Trung Kiều, Tây Hoàng	688	Cao 82,5%	Thấp 30%	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi rét hại kéo dài	- Thấp
	Lai Hà, Trung Làng	432	Cao 86,25%	Thấp 5%	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi rét hại kéo dài	- Thấp

11. Thủy Sản

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TỰĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTĐBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão kèm theo triều cường	Lai Hà, Trung Làng	432	Thấp 0%	Thấp 20%	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường	- Thấp
Ngập lụt	Lai Hà, Trung Làng	432	Thấp 0%	Trung bình 40%	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt	- Cao
Hạn hán	Lai Hà, Trung Làng	432	Thấp 0%	Thấp 20%	- Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi hạn hán, nắng nóng kéo dài	- Thấp

12. Du lịch

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão/Lụt	Đông Hồ, Trung kiều, Tây Hoàng	688	Thấp 0%	Thấp 10%	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- Thấp
	Lai Hà, Trung làng	432	Thấp 0%	Thấp 5%	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- Thấp
	Nam Giảng, Trầm Ngang	337	Thấp 0%	Thấp 7%	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- Thấp

13. Buôn bán và dịch vụ khác

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão/Lụt	Đông Hồ, Trung kiều, Tây Hoàng	688	Thấp 50%	Thấp 10%	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- Thấp
	Lai Hà, Trung làng	432	Thấp 50%	Thấp 5%	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- Thấp

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	Nam Giang, Trầm Ngang	337	Thấp 50%	Thấp 7%	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt 	- Thấp
--	--------------------------	-----	-------------	------------	--	--------

14. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão/Ngập lụt	Toàn xã	1466	Cao 97,86%	Thấp 10%	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ thiệt hại về hệ thống truyền thanh, người dân thiếu thông tin, thông tin nhận được không kịp thời - Nguy cơ thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn sản xuất-KD phù hợp 	- Thấp

15. Phòng chống thiên tai/TUBĐKH

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão/Ngập lụt	Toàn xã	1466	TB 73,57%	Thấp 1%	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ, gián đoạn công tác chỉ huy của ban chỉ huy PCTT khi có bão lụt - Gián đoạn công tác chỉ huy điều hành ứng phó (làm gia tăng thiệt hại) 	- Thấp

16. Giới trong PCTT và BDKH

Rủi ro thiên tai/BDKH	Xã Quảng Thái	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão	Toàn xã	1466	Thấp 32,57%	Thấp 1%	- Nguy cơ phụ nữ và nam giới bị tai nạn khi tham gia hoạt động PCTT	- Thấp

D. Tổng hợp kết quả đánh giá và đề xuất giải pháp

1. Tổng hợp Kết quả phân tích nguyên nhân rủi ro thiên tai/BDKH

TT ưu tiên	Rủi ro thiên tai/ BDKH	TTDBTT	Nguyên nhân sâu xa Tại sao lại tổn thương như vậy: <i>do đặc điểm liên quan đến (i) quản lý nhà nước và chính sách, (ii) điều kiện KT-XH, (iii) đặc điểm môi trường tự nhiên, (iv) nhân lực - nhận thức, (v) tiếp cận KH-CN</i>	Giải pháp Các giải pháp (<i>tách biệt giới</i>) để giải quyết các nguyên nhân sâu xa	Mức độ ưu tiên giải pháp (Cao, Trung bình, Thấp)
1	Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão, lụt.	- 35% đối tượng dễ bị tổn thương trên tổng dân số tại xã - 65% vùng ngập lụt từ 0,5 -1 m và trên 1m ở các thôn Trầm Ngang, Nam Giảng và Trung Làng, Lai Hà	- Nam giới đi làm ăn xa do thiếu công ăn việc làm tại địa phương - Các hộ đơn thân, già cả neo đơn không chủ động phòng chống được - Nhà các hộ đơn thân, neo đơn không kiên cố	- Tạo thêm việc làm tăng thu nhập tại địa phương - Ưu tiên hỗ trợ di dời các hộ đơn thân, già cả neo đơn đến nơi an toàn - Hỗ trợ xóa nhà tạm cho các mẹ đơn thân và các gia đình có hoàn cảnh khó khăn	- Trung bình - Cao - Cao
2	Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lụt	- 5% phụ nữ nghèo trong nhóm dễ bị tổn thương tại xã - 3% phụ nữ đơn thân trên tổng số nhóm dễ bị tổn thương của xã - 50% người dân sinh sống ở vùng có nguy cơ cao trên tổng số dân - 58% điểm sơ tán dân cư chưa bảo đảm - 0% đường sơ tán thiếu an toàn khi đi sơ tán sớm - 80% trẻ em chưa biết bơi - 30% điểm nguy cơ cao vẫn chưa được cắm biển cảnh báo	- Đặc điểm về văn hóa (đa phần phụ nữ đơn thân, mất chồng không tái giá nên thiếu người hỗ trợ khi có thiên tai xảy ra) - Thiếu trang thiết bị an toàn, thuyền, phao, áo cứu sinh... - Một số hộ chủ quan không chấp hành lệnh sơ tán sớm - Tỷ lệ học sinh tham gia các lớp dạy bơi trong trường học thấp (vì nhà trường chưa đưa vào nội dung dạy học và chưa có bể bơi để dạy bơi có trẻ em). - Bố mẹ lo làm ăn thiếu quan tâm cho con học bơi cũng như	- Tăng cường sự hỗ trợ của các đoàn thể để giúp phụ nữ đơn thân có khả năng chống chịu với thiên tai (bao gồm các hoạt động truyền thông về sơ tán sớm, yêu cầu phụ nữ trẻ em đi sơ tán sớm) - Đầu tư mua sắm trang thiết bị hỗ trợ cho người dân khi có thiên tai - Tiếp tục kêu gọi dự án mở các lớp dạy bơi cho phụ nữ và trẻ em - Đưa các chương trình dạy bơi vào các trường học - Tăng thêm các biển cảnh báo ở vùng nguy cơ cao - Thực hiện công tác xã hội hóa để xây dựng các bể bơi	- Cao - Trung bình - Trung bình - Thấp - Cao - Thấp

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

			<p>chưa am hiểu về hiểm họa đuối nước sẽ xảy ra đối với con mình.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiếu các biển cảnh báo ở vùng nguy cơ cao 		
3	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão lụt	<ul style="list-style-type: none"> - 102 nhà ở thiếu kiên cố/ đơn sơ (6%) - 1047 hộ trong vùng nguy cơ cao khi có bão cấp 8 trở lên; 1037 hộ trong vùng nguy cơ cao khi có lụt - 29 nhà của phụ nữ đơn thân thiếu kiên cố/ đơn sơ, chiếm 28%. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hộ nghèo thiếu kinh phí làm nhà kiên cố, phụ nữ đơn thân vẫn còn nghèo, đa phần đều lớn tuổi và hết khả năng lao động - Các hộ nghèo và cận nghèo thiếu việc làm và có thu nhập thấp - Một số hộ có khả năng nhưng chủ quan, không quan tâm đến làm nhà kiên cố - Thiếu quy hoạch vùng an toàn làm nhà ở cho các hộ dân vùng nguy cơ cao - Thiếu quỹ đất để tái định cư cho các hộ dân ở vùng nguy cơ cao 	<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ hộ nghèo, hộ phụ nữ đơn thân, hộ có hoàn cảnh đặc biệt là nhà kiên cố - Kêu gọi các chương trình dự án để hỗ trợ xây dựng nhà ở cho các hộ dân dễ bị tổn thương. - Truyền thông nâng cao nhận thức về làm nhà kiên cố - Quy hoạch khu tái định cư cho các hộ ở vùng nguy cơ cao 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Trung bình - Cao - Cao
4	Nguy cơ dịch bệnh ở người sau lụt	<ul style="list-style-type: none"> - 5% người dân mắc các bệnh phổ biến sau lụt như sốt xuất huyết, viêm đường hô hấp, đau mắt đỏ, phụ khoa... 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức và ý thức bảo vệ sức khỏe của người dân còn hạn chế - Cung cấp các loại thuốc để xử lý môi trường sau lũ lụt còn thiếu hụt 	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường truyền thông các biện pháp y tế dự phòng cho người dân - Tăng cường dự trữ lượng thuốc xử lý môi trường sau lụt 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Trung bình
5	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi có bão lụt	<ul style="list-style-type: none"> - 74% Hệ thống dây điện từ cột điện đến các hộ dân còn chằng chịt, nguy hiểm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Một số hộ dân thiếu đầu tư cho hệ thống cột, dây điện về hộ gia đình 	<ul style="list-style-type: none"> - Cải thiện hệ thống cột và dây điện về hộ gia đình đảm bảo an toàn - Truyền thông về tác hại của hệ thống điện không an toàn trong thiên tai 	<ul style="list-style-type: none"> - Trung bình - Cao
6	Nguy cơ ô nhiễm môi trường khi ngập lụt.	<ul style="list-style-type: none"> - 3% hộ dân chưa có nhà vệ sinh hợp vệ sinh - 80% hộ dân xử lý rác thải gia súc gia cầm chưa hợp vệ sinh - Hầu hết vật nuôi chết không xử lý đúng quy cách, gia súc bị nước cuốn ra môi trường 	<ul style="list-style-type: none"> - Hộ nghèo thiếu kinh phí làm nhà vệ sinh - Một số hộ dân thiếu ý thức đầu tư làm nhà vệ sinh đúng tiêu chuẩn và xử lý gia súc chết sau thiên tai đúng cách 	<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ làm nhà vệ sinh đạt chuẩn (ưu tiên hộ có nhiều trẻ em, phụ nữ đơn thân, phụ nữ làm chủ hộ, hộ có người già và người khuyết tật) - Truyền thông vận động hộ dân làm nhà vệ sinh và xử lý gia súc chết sau thiên tai đúng cách 	<ul style="list-style-type: none"> - Trung bình - Cao

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

7	Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão, ngập lụt	<ul style="list-style-type: none"> - 90% diện tích hoa màu nằm trong vùng thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai - 65% ha hoa màu thiệt hại trên tổng diện tích hoa màu (3 năm gần đây) 	<ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch trồng trọt chưa đáp ứng với thay đổi tự nhiên và khí hậu - Hệ thống khuyến nông chưa đảm bảo chủ động chuyển đổi thích ứng với biến đổi khí hậu - Chưa có các giống cây trồng phù hợp với điều kiện tự nhiên - Người dân thiếu kiến thức về cách áp dụng kỹ thuật phòng ngừa trước thiên tai và BĐKH - Thiếu trang thiết bị dự báo cảnh báo thiên tai, thời tiết cực đoan 	<ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch và đầu tư phát triển hệ thống tưới tiêu cho vùng sản xuất hoa màu thích ứng với điều kiện thiên tai và dự báo khí hậu. - Đầu tư nâng cấp và đảm bảo cơ chế vận hành bảo dưỡng công trình thủy lợi và tưới tiêu - Nâng cao năng lực của hệ thống khuyến nông và cơ cấu lại theo quy hoạch cơ cấu trồng trọt phù hợp - Nghiên cứu phát triển giống cây trồng thích ứng với BĐKH - Tăng cường năng lực cảnh báo khí hậu và thiên tai đến tận hộ dân 	<ul style="list-style-type: none"> - Trung bình - Cao - Thấp - Trung bình - Trung bình
8	Nguy cơ thiệt hại về gia súc, gia cầm khi có bão, lụt và nhiệt độ thay đổi	<ul style="list-style-type: none"> - 12% hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ ngập lụt cao, 19% đối với nguy cơ nắng nóng, hạn - 36% thiệt hại trên tổng đàn nuôi (3 năm gần đây) - 85% hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, chuồng trại tạm bợ 	<ul style="list-style-type: none"> - Thiếu kỹ năng, kiến thức của hộ chăn nuôi để phòng ngừa dịch bệnh - Mạng lưới thú y chưa đảm bảo - Thiếu kiến thức và ý thức tiêm phòng dịch bệnh - Chuồng trại nhiều hộ chăn nuôi ở vùng nguy cơ cao chưa an toàn - Thiếu nơi an toàn để di dời gia súc gia cầm khi có thiên tai 	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát, quy hoạch và phát triển hoạt động chăn nuôi hợp lý có tính đến rủi ro thiên tai, khí hậu. - Hỗ trợ các hộ chăn nuôi vùng nguy cơ cao làm chuồng kiên cố - Tập huấn kiến thức, kỹ năng chăm sóc, phòng dịch bệnh cho vật nuôi - Truyền thông về việc đầu tư chăn nuôi theo quy trình sạch, khép kín và an toàn - Phát triển hệ thống y có đủ kỹ thuật, KHCN ứng phó với BĐKH và thiên tai 	<ul style="list-style-type: none"> - Trung bình - Cao - Trung bình - Cao - Trung bình
9	Nguy cơ thiệt hại về kè và kênh mương thủy lợi khi có bão lụt	<ul style="list-style-type: none"> - 18% kè và kênh mương bán kiên cố và chưa kiên cố - 92% cống thủy lợi chưa kiên cố - 38% đập thủy lợi chưa kiên cố - 21% trạm bơm chưa kiên cố 	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa đầu tư kiên cố hệ thống đê - Người dân thu nhập thấp không có khả năng đóng góp làm hệ thống kè mương kiên cố - Chưa được đầu tư kiên cố hệ thống cống thủy lợi - Chưa được đầu tư kiên cố trạm bơm để đảm bảo tưới tiêu 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiên cố hệ thống kè và kênh mương thủy lợi - Kiên cố hệ thống cống thủy lợi - Kiên cố đập thủy lợi - Kiên cố trạm bơm 	<ul style="list-style-type: none"> - Trung bình - Trung bình - Trung bình - Trung bình
10	Nguy cơ hư hỏng trường học	<ul style="list-style-type: none"> - 7% phòng học bán kiên cố - Thiếu 20% trang thiết bị thiếu để ứng phó với thiên tai - 66% Trường học 	<ul style="list-style-type: none"> - Thiếu kinh phí tu sửa, nâng cấp trường học xuống cấp - Chưa quan tâm đầu tư, bảo quản trang thiết bị PCTT cho trường học theo đặc 	<ul style="list-style-type: none"> - Huy động nguồn vốn hỗ trợ giáo dục sự nghiệp chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới để tu sửa nâng cấp trường xuống cấp - Tăng cường đầu tư, bảo 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

		nằm trong vùng nguy cơ	thù thiên tai - Chưa tính đến nguy cơ nước biển dâng do BĐKH	quản trang thiết bị PCTT cho trường học có tính đến yếu tố thiên tai và BĐKH - Xây dựng phương án ứng phó trong nhà trường có tính đến tác động BBKH	- Cao - Trung bình
--	--	------------------------	---	---	---------------------------

2. Bảng tổng hợp Xếp hạng Rủi ro và Giải pháp Ưu tiên

Danh sách các RRTT và RRBĐKH được lựa chọn ưu tiên	Điểm ưu tiên (Cho điểm từ 1-10)	Danh sách các giải pháp tương ứng cho rủi ro được ưu tiên	Điểm ưu tiên (Cho điểm từ 1-10)	Tổng hợp Mức độ ưu tiên	Thứ tự ưu tiên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (2)x(4)	(6)
Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão, lụt.	10	- Hỗ trợ di dời các hộ đơn thân, già cả neo đơn đến nơi an toàn - Hỗ trợ xóa nhà tạm cho các bà mẹ đơn thân và các gia đình có hoàn cảnh khó khăn	5	50	4
Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lụt	9	- Tăng cường sự hỗ trợ của các đoàn thể để giúp phụ nữ đơn thân có khả năng chống chịu với thiên tai - Tăng cường lắp đặt các biển báo ở vùng có nguy cơ cao	10	90	1
Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão lụt	8	- Hỗ trợ hộ nghèo, hộ phụ nữ đơn thân, hộ có hoàn cảnh đặc biệt làm nhà kiên cố - Truyền thông nâng cao nhận thức làm nhà kiên cố - Quy hoạch khu tái định cư cho các hộ ở trong vùng nguy cơ cao	9	72	2
Nguy cơ dịch bệnh ở người sau lụt	7	- Tăng cường truyền thông các biện pháp y tế dự phòng cho người dân	8	56	3
Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi có bão lụt	6	- Truyền thông về tác hại của hệ thống điện không an toàn trong thiên tai	2	12	8
Nguy cơ ô nhiễm môi trường khi ngập lụt.	5	- Truyền thông vận động các hộ dân làm nhà vệ sinh và xử lý gia súc chết sau thiên tai hợp vệ sinh	7	35	5
Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão, ngập lụt	4	- <i>Không có giải pháp khả thi ở mức độ cao</i>	6	24	6
Nguy cơ thiệt hại về gia súc, gia cầm khi có bão, lụt và ngập lụt nhiệt độ thay đổi (hạn, rét)	3	- Hỗ trợ các hộ chăn nuôi vùng nguy cơ cao làm chuồng kiên cố	5	15	7
Nguy cơ thiệt hại về đê kè và kênh mương thủy lợi khi có bão lụt	1	- <i>Không có giải pháp khả thi ở mức độ cao</i>	3	4	9
Nguy cơ hư hỏng trường học	2	- Huy động nguồn vốn hỗ trợ giáo dục sự nghiệp, chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới để tu sửa nâng cấp trường xuống cấp - Tăng cường đầu tư bảo quản trang thiết	3	3	10

		bị PCTT cho trường học có tính đến thiên tai và biến đổi khí hậu			
--	--	--	--	--	--

3. Tổng hợp các giải pháp phòng, chống thiên tai/thích ứng BĐKH

T T	Giải pháp	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm và đối tượng hưởng lợi	Hoạt động cụ thể để thực hiện giải pháp	Thời gian dự kiến		Nguồn ngân sách dự kiến (%)		
					Ngắn hạn (thời thực hiện dưới 2 năm)	Dài hạn (thời gian thực hiện trên 2 năm)	Nhà nước	Người dân	Hỗ trợ bên ngoài
1	- Hỗ trợ di dời các hộ đơn thân, già cả neo đơn đến nơi an toàn	An toàn cộng đồng	7/7 thôn của xã, các hộ hộ đơn thân, già cả neo đơn	- Lập danh sách các hộ đơn thân, gia cả neo đơn cần hỗ trợ sơ tán - Đưa danh sách cần hỗ trợ vào kế hoạch và phương án ứng phó thiên tai của mỗi thôn, xã; phân công người hỗ trợ - Tổ chức diễn tập hỗ trợ sơ tán và rút kinh nghiệm thực hiện, điều chỉnh kế hoạch PCTT, phương án ứng phó (nếu cần)	X		0	0	0
2	- Hỗ trợ xoá nhà tạm cho các bà mẹ đơn thân và các gia đình có hoàn cảnh khó khăn	An toàn cộng đồng	7/7 thôn của xã, các hộ hộ đơn thân, các gia đình có hoàn cảnh khó khăn	- Thu thập thông tin từ các thôn, lập danh sách các hộ cần hỗ trợ xoá nhà tạm - Lập kế hoạch hỗ trợ xoá nhà tạm, bao gồm kế hoạch đóng góp của người dân - Tiến hành hỗ trợ theo kế hoạch - Theo dõi giám sát các hoạt động (có sự giám sát của người dân) - Nghiệm thu việc hỗ trợ nhà	X		40%	60%	100% (dự án GCF)
3	- Hỗ trợ phụ nữ đơn thân có khả năng chống chịu với thiên tai (cử người đến hỗ trợ)	An toàn cộng đồng	7/7 thôn của xã, các hộ hộ đơn thân, các gia đình phụ nữ đơn thân thiếu nhân lực ứng	- Lập danh sách các hộ phụ nữ đơn thân cần hỗ trợ trước, trong và sau thiên tai - Đưa danh sách các hộ cần hỗ trợ vào kế hoạch PCTT, phương án ứng phó của các thôn, xã - Tổ chức diễn tập hỗ trợ sơ tán và rút kinh nghiệm thực hiện, điều chỉnh kế hoạch PCTT, phương án ứng phó theo kết quả diễn tập, ý kiến đánh giá của người dân	X		0	0	0

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

			phó thiên tai						
4	- Tăng cường lắp đặt các biển báo ở vùng nguy cơ cao	An toàn cộng đồng	5/7 thôn (người dân ở Lai Hà, Trung Làng, Đông Hồ, Nam Giang, Trung Kiêu)	- Khảo sát các khu vực cần lắp đặt biển báo ở 5 thôn dựa vào kế hoạch PCTT của các thôn, xã - Lập kế hoạch lắp đặt các biển báo ở các thôn - Tiến hành làm và lắp các biển báo ở 5 thôn	X		100%		
5	- Hỗ trợ hộ nghèo, hộ có hoàn cảnh đặc biệt làm nhà kiên cố	An toàn cộng đồng	7/7 thôn của xã, các hộ nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn	- Lập danh sách các hộ cần hỗ trợ dựa vào kế hoạch PCTT của các thôn - Lập kế hoạch hỗ trợ xoá nhà tạm với sự tham gia của người dân - Tiến hành thực hiện kế hoạch - Theo dõi giám sát và nghiệm thu việc hỗ trợ nhà	X		40%	60%	
6	- Truyền thông về làm nhà an toàn	An toàn cộng đồng	7/7 thôn, các hộ có khả năng nhưng chưa làm nhà an toàn	- Lập kế hoạch truyền thông có sự tham gia của các thôn - Tập huấn kỹ năng truyền thông cho truyền thông viên các thôn - Thực hiện truyền thông tại các thôn - Giám sát việc sửa chữa nhà sau truyền thông - Báo cáo kết quả truyền thông	X		0	0	0
7	- Quy hoạch khu tái định cư cho các hộ trong vùng nguy cơ	An toàn cộng đồng	2/7 thôn (người dân thôn Trung Làng, Lai Hà)	- Khảo sát chọn thôn cần di dời - Lập kế hoạch di dời các thôn có sự tham gia của các thôn - Thực hiện kế hoạch - Theo dõi, giám sát việc thực hiện		x	100%		
8	- Truyền thông các biện pháp y tế dự phòng cho người dân	Y tế	7/7 thôn (người dân 7 thôn)	- Lập kế hoạch truyền thông có sự tham gia của các thôn - Tập huấn kỹ năng truyền thông cho truyền thông viên các thôn - Thực hiện truyền thông tại các thôn - Giám sát việc áp dụng các kiến thức truyền thông của người dân - Báo cáo kết quả truyền thông	X		0	0	0

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

9	- Truyền thông về tác hại của hệ thống điện không an toàn trong thiên tai	Điện	7/7 thôn (người dân 7 thôn)	<ul style="list-style-type: none"> - Lập kế hoạch truyền thông có sự tham gia của các thôn - Tập huấn kỹ năng truyền thông cho truyền thông viên các thôn - Thực hiện truyền thông tại các thôn - Giám sát việc thực hiện của người dân - Báo cáo kết quả truyền thông 	X		0	0	0
10	- Truyền thông về sử dụng nhà vệ sinh sạch và xử lý rác thải gia súc chết sau thiên tai hợp vệ sinh	Ô nhiễm môi trường	7/7 thôn (người dân 7 thôn)	<ul style="list-style-type: none"> - Lập kế hoạch truyền thông có sự tham gia của các thôn - Tập huấn kỹ năng truyền thông cho truyền thông viên các thôn - Thực hiện truyền thông tại các thôn - Giám sát việc thay đổi hành vi của người dân - Báo cáo kết quả truyền thông 	X		0	0	0
11	- Đầu tư nâng cấp và đảm bảo cơ chế vận hành bảo dưỡng công trình thủy lợi và tưới tiêu	Thủy lợi, trồng trọt	7/7 thôn (Người dân trên toàn xã)	<ul style="list-style-type: none"> - Khảo sát các công trình thủy lợi và tưới tiêu cần nâng cấp - Lập kế hoạch nâng cấp có sự tham gia của các bên liên quan - Triển khai thực hiện kế hoạch - Theo dõi, giám sát và nghiệm thu 	X			100 %	
12	- Hỗ trợ các hộ chăn nuôi ở vùng nguy cơ cao làm chuồng kiên cố	Chăn nuôi	7/7 thôn (Người dân trên toàn xã)	<ul style="list-style-type: none"> - Khảo sát các hộ cần hỗ trợ làm chuồng - Lập kế hoạch hỗ trợ có sự tham gia của người dân - Thực hiện kế hoạch - Theo dõi, giám sát, báo cáo việc hỗ trợ 	X		Kỹ thuật	100 %	
13	- Truyền thông về việc đầu tư chăn nuôi theo quy trình sạch, khép kín và an toàn	Chăn nuôi	7/7 thôn (Người dân trên toàn xã)	<ul style="list-style-type: none"> - Lập kế hoạch truyền thông - Tập huấn kỹ năng truyền thông cho truyền thông viên các thôn - Thực hiện truyền thông ở các thôn - Giám sát việc truyền thông và thay đổi hành vi của người dân - Báo cáo kết quả truyền thông 	X		0	0	0
14	- Huy động nguồn vốn hỗ trợ giáo dục sự nghiệp chương trình MTQG nông thôn mới để tu sửa nâng cấp trường xuống cấp	Giáo dục	1 trường (học sinh ở thôn Tây Hoàng)	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá hiện trạng cơ sở vật chất của trường - Lập kế hoạch nâng cấp các trường xuống cấp (đưa vào kế hoạch PCTT của trường) - Trình kế hoạch cấp có thẩm quyền phê duyệt 	X		100% (UB ND huyện)		

				(UBND huyện) - Tổ chức thực hiện - Giám sát đánh giá và báo cáo kết quả nâng cấp					
15	- Tăng cường đầu tư bảo quản trang thiết bị cho trường học có tính đến thiên tai và BĐKH	Giáo dục	3 trường (học sinh ở thôn Tây Hoàng, Đông Hồ, Trung Kiều)	- Kiểm tra các trang thiết bị còn thiếu, hư hỏng ở các trường - Lập kế hoạch đầu tư, bảo dưỡng (đưa vào kế hoạch PCTT của trường) - Thực hiện kế hoạch - Giám sát đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện	X			100% (UBND huyện)	

4. Một số ý kiến tham vấn của các Đơn vị liên quan, ban ngành trong thuộc UBND xã

- Ủy ban nhân dân xã đã phân công, bố trí cán bộ tham gia lớp tập huấn. Nhiều cán bộ tham gia liên tục có tinh thần trách nhiệm cao.
- Số liệu báo cáo rất nhiều, người dân tham gia đóng góp ý kiến rất thiết thực, góp phần cho việc hoàn thành các nội dung đánh giá.
- Các đơn vị liên quan, các thôn đã tích cực trong việc cung cấp thông tin và cập nhật tình hình thiên tai thực tế tại địa phương để nhóm HTKT xã tổng hợp hoàn thiện báo cáo.

5. Một số ý kiến kết luận của đại diện UBND xã

Sau khi nghiên cứu và xem xét báo cáo các thông tin về tình hình thiên tai biến đổi khí hậu tại địa phương do nhóm hỗ trợ kỹ thuật đã thu thập và thông qua ý kiến đóng góp của người dân, UBND xã nhất trí cao với bản báo cáo và ghi nhận: báo cáo khá đầy đủ các nội dung, đưa ra được bức tranh tổng thể về thực trạng và năng lực phòng chống thiên tai thích ứng với biến đổi khí hậu của UBND xã Quảng Thái.

UBND xã Quảng Thái cảm ơn sự quan tâm của BQL dự án, cảm ơn sự hướng dẫn tận tình, chu đáo của giảng viên và sự tham gia tích cực của anh, chị, em trong nhóm hỗ trợ kỹ thuật, nhóm cộng đồng để khóa tập huấn và đợt đánh giá rủi ro thiên tai, rủi ro biến đổi khí hậu được thành công. Trong xu hướng hiện nay tình hình thiên tai và BĐKH tiềm ẩn nhiều nguy cơ phức tạp, với những kiến thức tiếp thu từ khóa tập huấn này, tôi hy vọng cán bộ và nhân dân xã Quảng Thái có khả năng ứng phó với thiên tai xảy ra hiệu quả hơn. Địa phương sẽ lưu trữ và cập nhật thông tin đánh giá hàng năm để có căn cứ xây dựng kế hoạch PCTT, lồng ghép nội dung vào kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội, góp phần giảm thiệt hại đến mức thấp nhất rủi ro thiên tai cho người dân trên địa bàn và phát triển kinh tế xã hội bền vững hơn.

**Xác nhận tiếp nhận kết quả đánh giá rủi ro thiên tai của xã
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

E. Phụ lục

1. Phụ lục 1: Danh sách người tham gia tập huấn

TT	Họ và tên	Nam	Nữ	Chức vụ	Số điện thoại	Số người tham gia tập huấn		
						Ngày 27/05	Ngày 28/05	Ngày 29/05
NHÓM HỖ TRỢ KỸ THUẬT								
1	Phạm Công Phước	x		Phó chủ tịch UBND	0988050213	x	x	x
2	Văn Đức Quyền	x		Công chức ĐC-XD-NN-MT	0972724685	x		x
3	Trần Nam Thanh	x		Công chức VPTK	0914163171	x	x	x
4	Phạm Hồng Phúc	x		Phó chủ tịch UBMT	0934747646	x	x	x
5	Hoàng Thị Minh Phương		X	Chủ tịch hội LHPN	0975692255	x		
6	Lê Ngọc Quang	X		Chủ tịch Hội Nông dân	0386767468	x	x	x
7	Trần Thị Bích Trâm		x	Chủ tịch hội CTĐ	0389937170	x	x	x
8	Trần Đương	X		Bí thư xã đoàn	0973521536	x		
9	Đỗ Thị Trang		x	VPTK xã	0373119257	x	x	x
10	Hoàng Thị Biên Thuý		X	Công chức ĐC-XD-NN-MT	0962480732	x	x	x
11	Văn Đức Xàng	x		CHT Quân sự	0977447054	x	x	x
12	Trần Như Cương	X		Phó trưởng công an	0977447054	x	x	x
13	Hoàng Thanh Tuyền	X		Giám đốc HTX Tam Giang	0342881762	x	x	x
14	Hồ Hai	x		Giám đốc HTX Thống Nhất	0977320656	x	x	x
15	Lê Đình Phong	X		Văn Thư Xã	0366157654	x	x	x
	Tổng cộng	11	4					
NHÓM CỘNG ĐỒNG								
16	Trần Thị Thanh Tuyền		X	PHT trường mầm non	0396978882	x	x	x
17	Phạm Công Hùng	x		Trưởng thôn Lai Hà	0948161977	x	x	x
18	Phạm Bá Nhật	x		Trưởng thôn Tây Hoàng	0988330347	x	x	x
19	Lê Huân	x		Trưởng thôn Trung Kiều	0918156778	x	x	x

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

20	Trần Quang Ân	x		Trưởng thôn Trầm Ngang	0348312069	x	x	x
21	Phan Sang	x		Chủ tịch chi hội nghề cá Lai Hà	0973847977	x	x	x
22	Hoàng Vinh	x		Trưởng thôn Nam Giảng	0388592307	x	x	x
23	Lê Thạnh	X		Trưởng thôn Đông Hồ	0385802164	x	x	x
24	Đặng Thị Ngọc Ánh		x	Chi hội trưởng PN Lai Hà	0977899122	x	x	x
25	Trần Thị Ánh Tuyết		x	Chi hội trưởng PN Tây Hoàng	03422890005	x	x	x
26	Văn Thị Dịu		x	Chi hội trưởng PN thôn Trung Kiều	0338113320	x	x	X
27	Trần Thị Túy		X	Chi hội trưởng PN Trung Làng	0386245039	x	x	x
28	Hồ Thị Phương		x	Thôn Đông Hồ		x	x	x
29	Văn Thị Hồng Thuý		x	Thôn Đông Hồ	0353845037	x	x	x
Tổng cộng		7	7					

DANH SÁCH NGƯỜI THAM GIA ĐÁNH GIÁ TỪ NGÀY 13/06/2019 ĐẾN NGÀY 15/06/2019

TT	Họ và tên	Nam	Nữ	Chức danh	Số điện thoại
1	Trần Nam Thanh	x		Văn phòng thống kê	0976158436
2	Phạm Hồng Phúc	x		Phó chủ tịch UBMT	0934747646
3	Trần Như Cương	x		Phó trưởng Công An	0935119945
4	Lê Ngọc Quang	x		Chủ tịch hội Nông dân	0386767468
5	Lê Đình Phong	x		Văn Thư Xã	0366157654
6	Đỗ Thị Trang		X	Văn phòng thống kê	0373119257
7	Trần Thị Bích Trâm		X	Hội chữ thập đỏ	0389937170
8	Hoàng Thị Biên Thuý		X	Cán bộ địa chính nông nghiệp	0962480732
9	Phạm Công Phước	X		PCT xã Quảng Thái	0988050213
Tổng cộng		6	3		

2. Phụ lục 2: Các bảng biểu, bản đồ lập ra trong quá trình đánh giá theo hướng dẫn

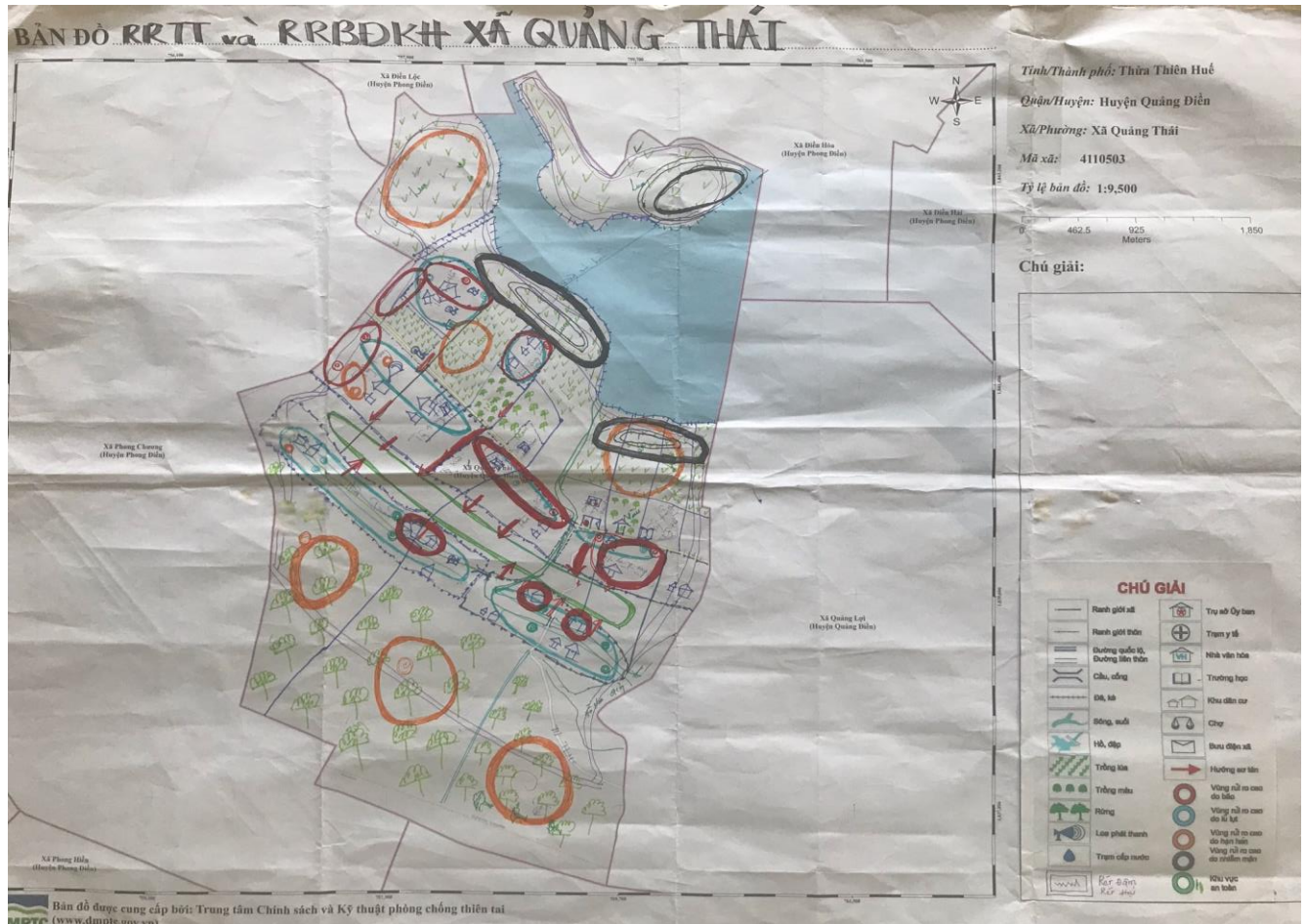
Công cụ 2: LỊCH MÙA VỤ VÀ THIÊN TAI

Thiên tai	Tháng (Dương lịch)												Xu hướng của thiên tai		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
Bão													<ul style="list-style-type: none"> - Sớm hơn, không theo quy luật, bão thứ 2 đã gây ảnh hưởng. - Cấp độ gió mạnh hơn (> cấp 13) - Bão trực tiếp ít hơn; bão ảnh hưởng nhiều hơn. - Đường đi của bão phức tạp hơn - Ít cơn bão hơn 		
Ngập lụt													<ul style="list-style-type: none"> - Giảm số trận lụt trong năm, mức ngập lụt thấp hơn nhưng kéo dài hơn. - Giảm ngày mưa, lượng mưa tăng. - Đến muộn hơn, mực nước thấp hơn 		
Hạn hán													<ul style="list-style-type: none"> - Ngày nắng kéo dài, nhiệt độ ngày nắng cao 38°C-40°C (41°C) - Nhiệt độ cao + gió Lào - Dài hạn hơn 		
Nhiễm mặn													<ul style="list-style-type: none"> - Độ mặn cao, tăng diện tích nhiễm mặn và vào sâu hơn - Đến sớm hơn 		
Rét													<ul style="list-style-type: none"> - Rét kéo dài, nhiệt độ thấp hơn 		
Hoạt động KT-VH-XH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Ảnh hưởng của thiên tai	Tại sao? (TTDBTT)	Kinh nghiệm PCTT (NLPCTT)
Lúa Đông - Xuân (70% hộ tham gia; tỷ trọng 10%) Nam 70%; nữ 30%.													<u>Rét:</u> <ul style="list-style-type: none"> - Chết lúa mới gieo. <u>Hạn hán:</u> <ul style="list-style-type: none"> - Thiếu giống, trễ vụ 	<ul style="list-style-type: none"> - Không đủ nguồn phân khi bón lót; - Không chủ động bón lót khi gieo sạ; - Chưa biết cách trong khâu chăm sóc lúa trong mùa rét và hạn - Hệ thống đê điều yếu, dễ bị tràn đê ngập úng và dẫn đến lúa chết; 	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng lượng Kali, dùng tro bếp để ủ ấm - Tập trung chăm sóc cây lúa trong mùa rét, hạn hán; - Đầu tư hệ thống đê điều.
Vụ lúa Hè Thu (70% hộ tham gia; tỷ trọng 9%) Nam 70%; nữ 30%													<u>Hạn hán:</u> <ul style="list-style-type: none"> - Thiếu hụt nước tưới cho lúa đang phát triển. - Chết lúa, giảm năng suất. <u>Nhiễm mặn:</u> <ul style="list-style-type: none"> - Chết lúa mới gieo 	<ul style="list-style-type: none"> - Thiếu nước tưới, lúa nhiễm chua, phèn, mất năng suất và chết - Xã viên hợp tác xã chưa tuân thủ yêu cầu của HTX và chính quyền địa phương trong việc giám chua phèn - Thiếu kiến thức về kỹ thuật chăm sóc lúa khi hạn và nhiễm mặn - Chưa bón phân đều 	<ul style="list-style-type: none"> - Nạo vét kênh mương để có nước tưới - Tập trung chăm sóc trong mùa hạn, bị nhiễm mặn; - Bón phân lân để giảm chua phèn; - Đầu tư hệ thống đê điều để nước thủy

																	<ul style="list-style-type: none"> triều không tràn vào ruộng - Tập trung chỉ đạo khử chua, phèn và khâu tưới tiêu.
<p>Hoa màu (Chủ yếu là rau màu và lạc) Nam 40% và nữ 60%</p>												<p><u>Rét:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Chậm phát triển - Giảm năng suất <p><u>Hạn hán:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Kém phát triển, giảm năng suất. <p><u>Bão, lụt:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngập úng, đập nát có khi mất trắng 	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa có nhà kính/ nhà lưới vì không có đủ kinh phí để mua - Chưa biết kỹ thuật chăm sóc hoa màu trong mùa rét, hạn - Chưa có mô hình sản xuất trong nhà kính để tham khảo áp dụng tại địa phương 	<ul style="list-style-type: none"> - Lên luống cao hơn; - Đầu tư mô hình sản xuất trong nhà kính (nếu có kinh phí) - Xây dựng hệ thống tưới tiêu 			
<p>Chăn nuôi gia súc (Trâu, bò, lợn) 30% hộ nuôi; tỷ trọng 8%. Nam 30%; nữ 70%</p>												<p><u>Rét:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Năng suất, trọng lượng giảm. - Phát triển kém, dịch bệnh xảy ra phức tạp. - Giá cả giảm mạnh làm thu nhập của hộ chăn nuôi thấp <p><u>Hạn hán, nhiễm mặn:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Đồng cỏ khô hạn, thiếu thức ăn làm cho gia súc chậm lớn - Dịch bệnh xảy ra <p><u>Bão lụt:</u> gia súc bị trôi</p> <p>Thu nhập giảm</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Chuồng trại chưa đảm bảo - Kiến thức về kỹ thuật phòng bệnh còn hạn chế - Chưa chăn nuôi theo quy hoạch Công Nghiệp – chỉ có chăn thả dẫn đến việc khó tiêm phòng, gia súc dễ bị dịch bệnh - Giảm thu nhập từ nguồn chăn nuôi 	<ul style="list-style-type: none"> - Tiêm phòng vắc-xin đầy đủ. - Chuồng trại đảm bảo ấm khi rét. - Dự trữ thức ăn cho đàn gia súc trước mùa thiên tai - Phun hoá chất khử trùng theo định kỳ. - Đưa gia súc lên chỗ cao khi có thông báo lũ lụt 			
<p>Chăn nuôi gia cầm (gà, vịt) 50% hộ nuôi; tỷ trọng 3%; nam 60%; nữ 40%</p>												<p><u>Rét:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Gà vịt chết; giảm tổng đàn. - Giảm năng suất <p><u>Hạn hán:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Gà vịt chết hàng loạt <p><u>Bão lụt:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Gà vịt chết trôi - Thu nhập từ nguồn chăn nuôi gia cầm giảm 	<ul style="list-style-type: none"> - Chuồng trại chưa đảm bảo, không đủ ấm. - Chăn nuôi nhỏ lẻ quy mô hộ gia đình nên khó tiêm phòng, dễ bị dịch bệnh - Chuồng trại chưa thoáng mát. - Chuồng trại thấp trũng, không chắc chắn - Chưa biết cách chăm sóc gia cầm trong mùa thiên 	<ul style="list-style-type: none"> - Bắt điện phòng chống rét. - Chuồng trại kín vào mùa đông. - Tiêm phòng vắc-xin - Khử trùng chuồng trại. - Che lưới và thêm quạt cho 			

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

																		tai	chuồng gà (10% số hộ thực hiện) - Nâng chuồng trại lên cao. - Che chắn, chống cột để chống bão		
Nuôi trồng thủy hải sản Nam 50%; nữ 50%																			<p><u>Hạn hán:</u> - Nước ô nhiễm nguồn nước và nhiễm mặn dẫn đến cá chết.</p> <p><u>Lụt, bão:</u> - Mất trắng</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Độ pH trong nước tăng; - Chưa quy hoạch được vùng nuôi hợp lý. - Trôi lồng, do tâm lý còn chủ quan về BĐKH 	<ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch vùng nuôi hợp lý; - Nâng cao nhận thức cho người dân về PCTT về Nuôi trồng thủy sản
Trồng rừng Nam 90%, nữ 10%																			<p><u>Hạn:</u> - Cây chết do thiếu nước - Cháy rừng</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa có hệ thống tưới nước cho cây trồng làm cây cằn cỗi, kém phát triển - Người dân chưa có ý thức về việc đốt rừng gây ảnh hưởng đến diện tích trồng rừng của các hộ khác 	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư hệ thống giữ ẩm, phòng cháy rừng - Chính quyền địa phương thông báo cho các hộ trồng rừng về việc phòng cháy rừng.



Công cụ 3: SƠ HOẠ BẢN ĐỒ RRTT/BĐKH

Bảng 1: Tổng hợp kết quả thảo luận về vùng nguy cơ cao

Loại hình Thiên tai	Thôn	% diện tích nguy cơ cao trên tổng diện tích của thôn	Tổng số hộ trong vùng nguy cơ cao	Số nhà yếu	Số phụ nữ đơn thân có nhà yếu
Bão cấp 8 trở lên	Đông Hồ	80%	230	10%	6%
	Trung Kiều	70%	120	7%	5%
	Tây Hoàng	80%	180	10%	5%
	Lai Hà	90%	192	5%	3%
	Trung Làng	90%	200	5%	1%
	Nam Giáng	40%	60	5%	4%
	Trầm Ngang	40%	65	5%	3%
Lụt	Trung Làng (vượt báo động 1 – báo động 2)	100%	220 hộ	5%	0.1%
	Lai Hà (vượt báo động 1 – báo động 2)	100%	192 hộ	5%	0.3%
	Nam Giáng (vượt báo động 2)	60%	80 hộ	12%	25%
	Trầm Ngang (vượt báo động 2)	60%	90 hộ	13%	45%
Rét đậm, rét hại	Thôn Đông Hồ	100%	170 hộ	6%	0.6%
	Thôn Trung Kiều	100%	140 hộ	5%	0.5%
	Thôn Tây hoàng	100%	145 hộ	4%	0.5%
	Thôn Lai Hà	100%	160 hộ	5%	0.1%
	Thôn Trung Làng	100%	200 hộ	3%	0.3%
	Thôn Nam Giáng	100%	135 hộ	3%	1%
	Thôn Trầm Ngang	100%	140 hộ	2%	1%
Nhiễm mặn	Lai Hà	5%	15 hộ	0	0
	Trung Kiều	6%	10 hộ	2%	0
	Trầm Ngang	6.5%	15 hộ	0	0
	Trung Làng	50%	110 hộ	2%	0
	Đông Hồ	17.5%	150 hộ	6.6%	0
	Nam Giáng	17%	70 hộ	0	0
Hạn hán	Đông Hồ	100%	170 hộ	6%	0.6%
	Trung Kiều	100%	140 hộ	5%	0.5%
	Tây Hoàng	100%	145 hộ	4%	0.5%

Lai Hà	100%	160 hộ	5%	0.1%
Trung Làng	100%	200 hộ	3%	0.3%
Nam Giăng	100%	135 hộ	3%	1%
Trầm Ngang	100%	140 hộ	2%	1%

Bảng 2: Tổng hợp thông tin thảo luận về Kịch bản BĐKH

Biểu hiện của BĐKH	Thôn	Tổng số hộ	Năng lực TUBĐKH (Kiến thức, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTĐBTT	Rủi ro BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Nhiệt độ trung bình thay đổi 38 - 40 ⁰	7/7 thôn	1466 hộ	<ul style="list-style-type: none"> - Trồng cây dọc tuyến đường giao thông và khu dân cư. - 100% hộ có từ 1 – 3 quạt - Nguồn nước sinh hoạt ổn định trong mùa nắng nóng. - Trồng cây phòng hộ - Người dân nạo vét kênh mương để tăng thêm lượng nước tưới cây ăn quả - Người dân sử dụng áo quần bảo hộ, chống nắng - Chính quyền địa phương có thông báo về tình trạng nắng nóng 	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa có biện pháp giảm nhiệt cho cây trồng (lưới che,...) - Nam giới ít dùng bảo hộ lao động. - Thiều nước tưới cho lúa - Chuồng trại chưa đảm bảo - Người già và trẻ em chưa có biện pháp phòng bệnh khi nhiệt độ tăng 	<ul style="list-style-type: none"> - Sức khoẻ có nguy cơ bị ảnh hưởng (các bệnh hô hấp, tiêu chảy...) - NTTS có nguy cơ bị ảnh hưởng. - Gia súc, gia cầm có nguy cơ bị dịch bệnh - Lúa và rau màu có nguy cơ giảm năng suất. 	<ul style="list-style-type: none"> - Trung Bình - Cao - Cao - Trung Bình
Lượng mưa thay đổi 5-7mm	4/7 thôn, Nam Giăng Trầm Ngang Trung Làng Lai Hà	157 163 220 194	<ul style="list-style-type: none"> - Nhiều vùng ngập lụt đã có nhà cao tầng, kiên cố hoặc làm nơi sơ tán tại chỗ. - 100% hộ dân dự trữ lương thực tránh lũ lụt dài ngày. - Người dân được tuyên truyền về kế hoạch phòng chống bão lụt. - Có chuẩn bị phương tiện cứu hộ, sơ tán, đưa đón người dân vùng thấp lên vùng cao. - Đã chuyên ruộng lúa vùng thấp thường bị ngập lụt sang trồng sen và nuôi trồng thủy sản. - Đã nâng cấp các tuyến đê bao quanh vùng lúa và rau màu. - Có chuẩn bị máy móc để tiêu úng. - Một số hộ sản xuất rau có mái che bằng ni lông để tránh bị đập nát. - Thường xuyên khai thông cống rãnh, nâng cấp đường ở khu dân cư tránh ngập úng 	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa có biện pháp để đối phó với lượng mưa thay đổi. - Người dân còn chủ quan trong việc đối phó với việc lượng mưa thay đổi, thêm vào đó là tâm lý chủ quan. - Nhà của một số hộ chưa an toàn, kiên cố. - Phương tiện cứu hộ còn thiếu. - Hệ thống thoát nước ở các khu dân cư yếu và khu sản xuất (chưa đủ cống để thoát nước; các cống nước lâu năm chưa được sửa chữa, nâng cấp). 	<ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất nông nghiệp có nguy cơ thiệt hại (bờ bao hư hỏng, lúa sâu bệnh...) - Nuôi trồng thủy sản có nguy cơ thiệt hại về - môi trường có nguy cơ bị ô nhiễm - Ban PCTT – TKCN có nguy cơ gặp tai nạn khi tham gia phòng chống thiên tai - Người già, trẻ em có nguy cơ bệnh sốt xuất huyết, tiêu chảy bệnh viêm phổi cao.. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Cao - Cao - Cao - Cao
Thiên tai cực đoan	7/7 thôn	1466 hộ	<ul style="list-style-type: none"> - Số nhà an toàn trước bão được đm bảo - Có phương án di dời dân lên 	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống loa truyền thanh để cảnh báo sớm còn hạn chế - Nhiều người dân còn chủ 	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ thiệt hại về nuôi trồng thủy sản, 	<ul style="list-style-type: none"> - Thấp

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

Biểu hiện của BĐKH	Thôn	Tổng số hộ	Năng lực TUBĐKH (Kiến thức, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTĐBTT	Rủi ro BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
(tần suất, mức độ tác động của bão)			<ul style="list-style-type: none"> vùng cao khi có bão 100% dân đều dự trữ lương thực trước khi bão xảy ra 100% người dân được phổ biến, nâng cao nhận thức về BĐKH 	<ul style="list-style-type: none"> quan về tác hại của bão nên chưa chặn chống nhà cửa trước bão Chưa có các lớp tập huấn kỹ năng chặn chống nhà cửa để bảo vệ tài sản 	<ul style="list-style-type: none"> Nguy cơ thiệt hại về trồng trọt và chăn nuôi. Nguy cơ dịch bệnh ở người và gia súc gia cầm sau bão Nguy cơ ruộng ngập úng kéo dài và bị bỏ hoang 	<ul style="list-style-type: none"> Cao Thấp Cao
Các biểu hiện xâm nhập mặn	Lai Hà Tây Hoàng Trung Kiều Trầm Ngang Đông Hồ Nam Giảng Trung Làng	192 209 165 150 270 145 223	<ul style="list-style-type: none"> Đã có hệ thống đê điều Có sự chỉ đạo của chính quyền địa phương đối với người dân về phòng chống xâm nhập mặn Có các trạm bơm để tưới tiêu cho đồng ruộng 	<ul style="list-style-type: none"> Nhận thức của người dân còn chủ quan, còn trông chờ vào cấp trên để giảm thiểu ảnh hưởng của xâm nhập mặn Do sự rò rỉ hệ thống đê điều Nước sông không đảm bảo cho đồng ruộng 	<ul style="list-style-type: none"> Hệ thống nông nghiệp và thủy sản có nguy cơ bị ảnh hưởng về năng suất và sản lượng 	<ul style="list-style-type: none"> Thấp
Mực nước biển dâng (5-7mm)	Trung Làng Lai Hà Trầm Ngang Đông Hồ Trung Kiều Nam Giảng Tây Hoàng	223 194 150 270 165 145 209	<ul style="list-style-type: none"> Đối với hai thôn Trung làng và Lai Hà, đặc biệt về nuôi trồng thủy sản: đã chọn những giống cá phù hợp với môi trường để thích ứng. Đối với 5 thôn còn lại: đã có hệ thống đê điều, đặc biệt đã chọn những giống lúa thích ứng tốt với mực nước biển dâng 	<ul style="list-style-type: none"> Người dân còn lơ là và chưa chủ động về việc phòng chống lụt theo kịch bản mực nước biển dâng Chưa có sự quan tâm kịp thời của chính quyền về phòng chống lụt theo kịch bản mực nước biển dâng 	<ul style="list-style-type: none"> Môi trường sống bị ảnh hưởng, cá có nguy cơ chết. Sản lượng lúa có nguy cơ mất mùa. Diện tích trồng lúa có nguy cơ giảm. 	<ul style="list-style-type: none"> Thấp

Công cụ 7: KẾT QUẢ XẾP HẠNG RRTT/KH CỦA XÃ

Rủi ro thiên tai	Nhóm HTKT Số Phiếu		Cụm thôn 1 Số Phiếu		Cụm thôn 2 Số Phiếu		Tổng phiếu của nam (47)		Tổng phiếu của Nữ (38)		Cho điểm xếp ưu tiên của toàn xã
	Nam (18)	Nữ (10)	Nam (14)	Nữ (19)	Nam (9)	Nữ (12)	Phiếu	Xếp hạng	Phiếu	Xếp hạng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão, lụt.	9	1	18	13	1	16	28	14	30	15	1
Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lụt	6	3	13	12	3	3	25	18	18	19	2
Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão, lụt	18	5	21	15	2	14	41	9	34	11	7
Nguy cơ thiệt hại cầu cống	26	5	15	18	14	10	55	5	33	12	13
Nguy cơ gián đoạn kinh doanh	13	15	11	26	1	7	25	17	48	6	14
Nguy cơ về hệ thống thủy lợi	20	4	22	14	4	6	46	7	24	18	15
Nguy cơ thiệt hại về cơ sở y tế	7	8	12	28	1	15	20	19	51	4	18
Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ	12	17	11	20	3	12	26	16	49	5	12
Nguy cơ hư hỏng về hệ thống thủy lợi khi bị ngập lụt	13	05	13	21	1	3	27	15	29	16	8
Nguy cơ thiệt hại về rừng	17	18	11	29	2	5	30	12	52	3	11
Nguy cơ thiệt hại về nhà khi có bão, lụt	12	12	15	12	2	7	29	13	31	14	3
Nguy cơ ô nhiễm môi trường khi ngập lụt diện rộng	47	40	13	20	3	22	63	3	82	2	5
Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt	8	8	11	22	28	2	47	6	32	13	17
Nguy cơ dịch bệnh ở người sau lụt	30	8	13	27	17	52	60	4	87	1	4
Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão và ngập lụt	5	8	17	24	20	4	42	8	36	10	9
Nguy cơ giảm lượng thủy sản	15	5	16	15	5	19	36	10	39	8	16
Nguy cơ thiệt hại hàng hóa (lụt)	8	6	12	11	15	9	35	11	26	17	19
Nguy cơ thiệt hại về gia súc, gia cầm và hoa màu khi có lụt	33	10	25	20	13	11	73	2	41	7	6
Nguy cơ thiệt hại về hệ thống giao thông	43	12	15	14	38	11	91	1	37	9	10
Tổng cộng	342	190	266	361	171	228	779		779		

Bảng tổng hợp phân tích Giới trong PCTT và TU với BĐKH

TT	RRTT và BĐKH	Ảnh hưởng đối với Nam		Ảnh hưởng đối với Nữ		Giải pháp	
		Ảnh hưởng gì?	Vì sao?	Ảnh hưởng gì?	Vì sao?	Nam	Nữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão, lụt	<ul style="list-style-type: none"> - Có nguy cơ gặp tai nạn khi tham gia PCTT - Có nguy cơ đuối nước 	<ul style="list-style-type: none"> - 80% thành viên của ban PCTT và cứu hộ cứu nạn là nam. - Thiếu kiến thức về PCTT và BĐKH để ít bị ảnh hưởng về người. - Thiếu phương tiện bảo hộ khi tham gia PCTT trong bối cảnh biến đổi khí hậu 	<ul style="list-style-type: none"> - Có nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe (bị các bệnh như phụ khoa, tiêu chảy, việc sinh nở) - Có nguy cơ đuối nước 	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ phụ nữ chưa biết bơi cao (90%) - Thiếu kiến thức về BĐKH và PCTT, bao gồm phòng các dịch bệnh liên quan đến thiên tai và biến đổi khí hậu 	<ul style="list-style-type: none"> - Tập huấn cung cấp kiến thức, kỹ năng về PCTT và BĐKH. - Cung cấp trang thiết bị bảo hộ để làm nhiệm vụ. - Tập huấn kỹ năng sơ cấp cứu. - Cung cấp trang thiết bị học bơi 	<ul style="list-style-type: none"> - Tập huấn cung cấp kiến thức, kỹ năng về PCTT và BĐKH. - Tổ chức dạy bơi cho PN - Tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong giai đoạn lập kế hoạch PCTT để có thể đóng góp ý kiến và đưa nhu cầu của nữ vào kế hoạch. - Cung cấp trang thiết bị học bơi
2	Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi xảy ra thiên tai (bão, lũ lụt, hạn hán, rét)	<ul style="list-style-type: none"> - Ảnh hưởng sức khỏe (tốn công sức). - Thu nhập kinh tế 	<ul style="list-style-type: none"> - 40% nam đảm nhận công việc làm đất. - Hoa màu bị thiệt hại, mất trắng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ảnh hưởng sức khỏe, thời gian và công sức. - Nguồn thu của gia đình bị giảm. - Nguồn giống 	<ul style="list-style-type: none"> - 60% công việc do phụ nữ đảm nhận. - Hoa màu bị thiệt hại nặng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm thêm việc làm tăng thu nhập. - Lên luống cao, làm giàn lưới, - Giảm những khoản chi tiêu không cần thiết để tiết kiệm 	<ul style="list-style-type: none"> - Tìm thêm công việc phụ để tăng thu nhập. - Thu chi hợp lý
3	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão, lụt	<ul style="list-style-type: none"> - Xây ra thương tích khi chằng chống nhà cửa. - Ảnh hưởng sức khỏe và tâm lý khi sập nhà 	<ul style="list-style-type: none"> - Lực lượng chính của gia đình và cộng đồng - Thiếu kỹ năng tự bảo vệ. - Chủ quan 	<ul style="list-style-type: none"> - Ảnh hưởng sức khỏe, tâm lý khi sập nhà. - Nguy cơ bị thương khi nhà không an toàn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa có kĩ năng bảo vệ bản thân khi xảy ra bão lụt. - Tâm lý chủ quan trong việc bảo vệ nhà 	<ul style="list-style-type: none"> - Trang bị kỹ năng cần thiết về PCTT và BĐKH. - Cung cấp các trang thiết bị bảo hộ cần thiết. - Hỗ trợ kinh phí để tu sửa nhà cửa sau bão, lũ. - Huy động nhân lực để hỗ trợ tu sửa nhà cửa sau 	<ul style="list-style-type: none"> - Trang bị kỹ năng, kiến thức cần thiết về PCTT và BĐKH. - Truyền thông về việc cùng bảo vệ chằng chống nhà cửa

4	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ thiệt hại tính mạng. - Tốn tiền, công sửa chữa các thiết bị điện 	<ul style="list-style-type: none"> - Là nhân lực sửa chữa điện chính trong nhà. - Hệ thống điện chưa an toàn 	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ thiệt hại tính mạng. - Tốn tiền sửa chữa điện - Sinh hoạt, nội trợ của gia đình, ảnh hưởng đến kinh tế 	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng tiền để mua vật tư thay thế. - Đảm nhận công việc nội trợ trong gia đình. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phát quang cây cối xung quanh cột điện trước mùa mưa bão. - Trang bị dụng cụ bảo hộ khi sửa điện. - Kiểm tra hệ thống điện tại gia đình. - Mua đèn pin dự phòng 	<ul style="list-style-type: none"> - Dự trữ lương thực, thực phẩm - Dự phòng tài chính. - Phát hiện và báo lại các lỗi về hệ thống điện trong gia đình.
---	------------------------------------	---	--	--	--	--	--

3. Phụ lục 3: Ảnh chụp một số hoạt động đánh giá

Chụp ảnh lưu niệm với Nhóm HTKT xã



Nhóm HTKT xã và Nhóm Cộng đồng



Chụp ảnh lưu niệm với Nhóm cộng đồng xã



MỘT SỐ HÌNH ẢNH TẠI LỚP TẬP HUẤN



Học viên thảo luận thực hiện các công cụ đánh giá

MỘT SỐ HÌNH ẢNH HỌP CỘNG ĐỒNG THẨM ĐỊNH THÔNG TIN TẠI CỤM THÔN 1





Trình bày để lấy ý kiến người dân và mời người dân xếp hạng rủi ro

MỘT SỐ HÌNH ẢNH HỌP CỘNG ĐỒNG THẨM ĐỊNH THÔNG TIN TẠI CỤM THÔN 2



Trình bày để lấy ý kiến người dân và mời người dân xếp hạng rủi ro
HÌNH ẢNH HỌP THÔNG QUA BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VỚI NHÓM HTKT XÃ



Trưởng nhóm HTKT xã trình bày báo cáo để lấy ý kiến đóng góp

F. Một số kiến thức tham khảo chung về Đánh giá rủi ro thiên tai¹

1. Khái niệm

Đánh giá rủi ro là “Một phương pháp xác định bản chất và mức độ rủi ro bằng cách phân tích các thiên tai có thể xảy ra và đánh giá các điều kiện hiện tại của tình trạng dễ bị tổn thương mà có thể gây hại cho con người, tài sản, các dịch vụ, các hoạt động sinh kế và môi trường trong khu vực nguy hiểm.” (UNISDR, 2009 và dự thảo Thuật ngữ 2016).

Giới thiệu Nội dung cơ bản trong đánh giá rủi ro thiên tai, khí hậu

A. Các loại hình thiên tai phổ biến và tần suất, cường độ



- Dạng và loại hình thiên tai, thời tiết cực đoan tại xã
- Các đặc điểm trong quá khứ, tần suất và cường độ thiên tai xảy ra
- Xu hướng biến đổi khí hậu và thiên tai trong tương lai của xã

B. Người dân, cơ sở vật chất và sinh kế trong các vùng thiên tai của xã (Exposures)



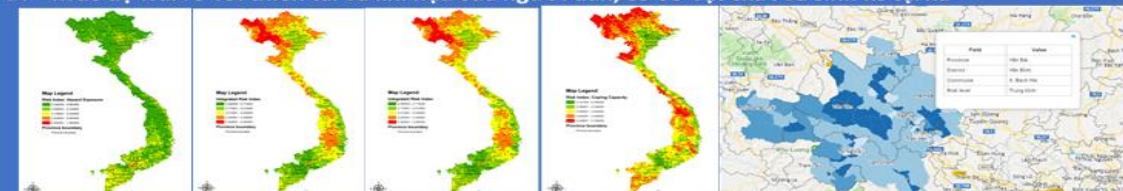
- Phân bố dân cư và cơ sở vật chất, sinh kế của xã theo không gian/địa bàn thiên tai

C. Tình trạng dễ tổn thương và năng lực của người dân, cơ sở vật chất và sinh kế



- Hiện trạng và đặc điểm dân cư, cơ sở vật chất và sinh kế
- Nguyên nhân, năng lực, điểm mạnh yếu của dân cư, cơ sở vật chất, và sinh kế tại các vùng thiên tai trong xã

D. Mức độ Rủi ro với thiên tai và khí hậu của người dân, cơ sở vật chất và sinh kế tại xã



- Đánh giá, phân lớp các rủi ro thiên tai khí hậu và mức độ rủi ro cho từng ngành/lĩnh vực theo nhu cầu
- Có thể bản đồ hóa các lớp thông tin đánh giá dựa trên kết quả của xã

Việc đánh giá rủi ro thiên tai² bao gồm nhận định và phân tích các nội dung liên quan đến:

- nhận định đặc điểm của các hiện tượng thiên tai như vị trí, tần suất, cấp độ, cường độ và xác suất xảy ra;
- phân tích mức độ bị phơi bày của người và sự vật với các hiện tượng thiên tai;

¹Nguồn tham khảo: Dự thảo hướng dẫn của UNDP-Bộ NN&PTNT – Tài liệu kỹ thuật về Quản lý rủi ro thiên tai và Thích ứng với Biến đổi khí hậu)

²Các hoạt động này cũng còn được gọi là quá trình phân tích rủi ro (Dự thảo Sổ tay thuật ngữ về rủi ro thiên tai, 2016)

- iii. phân tích điều kiện dễ bị tổn thương của người và sự vật với các hiện tượng thiên tai đó ở mọi góc độ xã hội, y tế, kinh tế, môi trường;
- iv. đánh giá hiệu quả năng lực sẵn có hoặc các năng lực thay thế (dự phòng) để có thể đối phó với các tình huống thiên tai khác nhau³ ;

Việc đưa ra định nghĩa hay khái niệm về đánh giá rủi ro thiên tai chỉ mang tính tương đối và còn chưa hoàn toàn nhất quán về cách tiếp cận và phương pháp⁴. Bản thân công tác quản lý rủi ro thiên tai cũng còn khá mới so với các lĩnh vực phát triển khác trên toàn cầu (khoảng từ đầu những năm 1990). Tại các quốc gia, việc quản lý rủi ro thiên tai trong những thập kỷ trước kia đa phần tập trung nhiều vào các công tác ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai hơn là coi đây là một mặt của vấn đề phát triển.

Đánh giá rủi ro thiên tai có thể được thực hiện ở các quy mô khác nhau (toàn cầu, quốc gia, tỉnh, thành phố/thị trấn, huyện, xã, thôn) và có thể được thực hiện cho các lĩnh vực khác nhau.

2. Nội dung đánh giá

Có bốn nội dung đánh giá rủi ro phải đề cập tới, đó là:

Đánh giá Thiên tai⁵: nhận biết những thiên tai nào gây ảnh hưởng tới cộng đồng, mô tả bản chất và diễn biến của mỗi thiên tai trên khía cạnh tần suất, cường độ, xuất hiện theo mùa, vị trí, dấu hiệu cảnh báo, khả năng cảnh báo sớm và hiểu biết chung của mọi người về thiên tai.

Về bản chất, thiên tai có thể chia làm hai loại: (i) các hiện tượng thiên tai tự nhiên như lũ, bão, hạn hán và động đất có khả năng gây ra các ảnh hưởng tiêu cực đến người và tài sản; và các hiện tượng thiên tai do các quy trình quá trình hoạt động sản xuất của con người gây ra như quá trình đô thị hóa, suy thoái môi trường, biến đổi khí hậu, v.v. Các quy trình/quá trình này hiện nay ngày càng diễn biến phức tạp và khó tách biệt về mặt bản chất của hiện tượng là do tự nhiên hay con người gây ra.

Thiên tai khác nhau về mức độ, quy mô, tần suất và thường được phân loại theo các nguyên nhân gây ra thiên tai khác nhau như địa lý, thủy văn, khí tượng và khí hậu.

Các kiến thức về thiên tai thường có thể thu thập từ các nguồn như:

- Các kinh nghiệm truyền thống, bản địa và kiến thức địa phương
- Các báo cáo nghiên cứu đánh giá khoa học kỹ thuật
- Các báo cáo theo dõi giám sát về dịch vụ khí tượng thủy văn
- Các mô hình khí tượng thủy văn, mô hình phân loại phân vùng thiên tai.

Đánh giá mức độ phơi bày trước thiên tai (Exposure): nhận biết mức độ hiện diện của con người và tài sản (như sinh kế, các dịch vụ môi trường và các nguồn tài nguyên, cơ sở hạ tầng, các tài sản kinh tế, xã hội và văn hóa v.v.) (Chỉnh sửa từ SREX, Chương 2).

Các kiến thức về mức độ phơi bày thường có thể thu thập từ các kết quả điều tra dân số, ảnh vệ tinh, dữ liệu GIS, các báo cáo quy hoạch kế hoạch và các kinh nghiệm lịch sử về các sự kiện thiên tai. v.v. Các thông tin này thường được thể hiện dưới dạng bản đồ, bao gồm:

Bản đồ phân bố theo không gian (địa phương, vùng.v.v) và thời gian (ngày/tháng/năm) về người và cơ sở hạ tầng, ví dụ: bản đồ hệ sinh thái, cơ sở hạ tầng, bản đồ sử dụng đất, bản đồ hành chính và dân số, v.v.

Bản đồ phân vùng thiên tai lũ, bão, hạn hán v.v. theo không gian và thời gian

Mức độ phơi bày trước thiên tai chỉ là một điều kiện cần nhưng không phải là đủ để quyết định khả năng chịu rủi ro thiên tai. Quy mô về tần suất, thời gian và không gian phơi bày trước thiên tai cũng rất quan trọng. Cùng sinh sống tại

³ Trong nhiều trường hợp, người ta coi năng lực là điều kiện đối ngược của tình trạng dễ bị tổn thương. Vì vậy, trên thực tế có nhiều phương pháp đánh giá không tách biệt đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương ra khỏi việc phân tích đánh giá năng lực.

⁴ Hiện nay UNISDR đang tiến hành tổng hợp số tay thuật ngữ mới trong công tác giảm rủi ro thiên tai (http://www.preventionweb.net/files/47136_workingtextonterminology.pdf). Việc đưa ra định nghĩa về đánh giá rủi ro thiên tai về bản chất chỉ mang tính tương đối. Dựa vào mục đích đánh giá khác nhau, việc đánh giá RRTT sẽ có cách tiếp cận và phương pháp khác nhau chứ không cố định ở một số quy tắc nhất định.

⁵ Trong bài viết tác giả dùng từ Hiểm họa – Hazard, là một khái niệm dành cho các nhà nghiên cứu, để dễ hiểu và đồng nhất với các chương khác, ban biên tập chuyển thành thuật ngữ “Thiên tai”.

vùng lũ lụt, nhưng khả năng rủi ro với hộ dân ở vùng cao và vùng trũng là khác nhau hay nói cách khác, mức độ chịu ảnh hưởng của lũ lụt của hộ dân ở khu vực ở cùng trũng sẽ cao hơn hộ dân ở vùng cao. Nếu một người chỉ đến một nơi bị nào đó bị bão, mức độ phơi bày trước bão của người đó tăng lên. Nếu người đó phải liên tục di chuyển trong vùng lũ, họ sẽ có nguy cơ cao gặp nhiều rủi ro lũ lụt. Ngược lại, nếu được cảnh báo sớm và những người dân được sơ tán kịp thời, mức độ phơi bày trước thiên tai của họ giảm đi (IPCC, 2012 trang 237).

Ví dụ, để đối phó với cơn bão Damrey (cơn bão số 7 năm 2005), Huyện Hậu Lộc (tỉnh Thanh Hóa) đã di dời được 29.000 dân trong vòng 3 ngày trước bão (từ ngày 24 đến ngày 26/9/2005) lên các nhà kiên cố cao tầng trong thôn, trường học và khu hành chính ở trên thị trấn (JANI, 2011 trang 26). Tương tự như vậy, việc di dời 60.000 dân (khoảng 16.000 hộ gia đình) kịp thời ở tỉnh Quảng Nam trước cơn bão số 9 (bão Ketsana) cuối tháng 9 năm 2009 đã giảm thiểu mức thiệt hại về người và tài sản của nhân dân và chính quyền (JANI, 2011 trang 28).

Đánh giá Tình trạng dễ bị tổn thương (Vulnerability): là việc nhận biết các điều kiện tự nhiên, xã hội, kinh tế và môi trường hoặc các đặc điểm của các quá trình/quy trình hoạt động sản xuất của con người, mà vì các điều kiện/đặc điểm đó có khả năng làm tăng nguy cơ một cá nhân và/hoặc cộng đồng phải chịu tác động đến các thiên tai khác nhau (UNISDR, 2004; Dự thảo Thuật ngữ 2016).

Các nguồn thông tin kiến thức chủ yếu liên quan đến tình trạng dễ bị tổn thương thường được thu thập từ:

Các kiến thức địa phương, kinh nghiệm bản địa

Các chỉ số kinh tế xã hội của địa phương, chính quyền

Các báo cáo đánh giá phân tích kinh tế, tài chính, báo cáo xã hội học (nhân chủng, dân tộc, văn hóa, hệ chính trị, v.v)

Việc đánh giá này nhằm nhận biết ai, cái gì chịu rủi ro đối với mỗi loại thiên tai và tại sao chúng có rủi ro (phân tích nguyên nhân căn bản). Đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương sẽ giúp nhận biết được đâu là các cá nhân, hộ gia đình, các nhóm dân cư, tài sản và hoạt động sản xuất dễ chịu ảnh hưởng nhất từ thiên tai nào đó. Ví dụ: mặc dù cùng có nguy cơ thiên tai và mức độ phơi bày trước thiên tai như nhau, nhưng hộ nghèo thường sẽ dễ bị tác động tiêu cực của thiên tai hơn các hộ dân có điều kiện sống trung bình và khá giả.

Đánh giá tình trạng tổn thương là một trong hai điều kiện đủ để có thể xác định xem một cá nhân hay cộng đồng đang ở trên một địa bàn nhất định có bị tác động của thiên tai hay không. Ví dụ: Một hộ nông dân mà sinh kế chính của gia đình là nông nghiệp (dễ bị tổn thương với các điều kiện khí hậu, sinh kế phụ thuộc vào thời tiết), và sống ở vùng thường xuyên có lũ thì nhiều khả năng sẽ thường xuyên xảy ra mất mùa đói kém do lũ.

Trong thực tế, việc đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương là việc tập hợp nhiều điều kiện và đặc điểm có yếu tố bất lợi của một cá nhân hoặc một cộng đồng trong việc đối phó với thiên tai trên nhiều góc độ (tự nhiên, xã hội, kinh tế, môi trường, và quá trình/quy trình khác nhau). Một hộ dân càng có nhiều điều kiện dễ bị tổn thương thì sẽ càng dễ có nguy cơ bị tổn thất với các thiên tai.

Đánh giá Năng lực (Capacity): là khái niệm để chỉ quá trình nhận biết và xác định các nguồn lực và năng lực của con người hoặc của cộng đồng nhằm phòng tránh, ứng phó và phục hồi từ những tác động của các thiên tai. Năng lực ở đây được hiểu bao gồm việc kiểm soát và quản lý các nguồn lực tài chính, tài nguyên thiên nhiên, các kiến thức, kinh nghiệm và chuyên môn trong việc quản lý tổ chức quy hoạch tại địa phương để quản lý, giảm nhẹ rủi ro thiên tai và tăng cường khả năng chống chịu.

Việc đánh giá năng lực cũng được hiểu là quá trình tổng hợp các nguồn lực, điểm mạnh và đặc tính sẵn có trong từng cá nhân, cộng đồng, xã hội và tổ chức có thể được sử dụng nhằm giảm các rủi ro do một thiên tai nhất định gây ra. Năng lực có tính động và thay đổi tùy theo hoàn cảnh cụ thể. Việc đánh giá năng lực cũng được coi là điều kiện đủ thứ hai để xác định mức độ rủi ro thiên tai của cá nhân hoặc cộng đồng.

Lưu ý: Trong đánh giá rủi ro thiên tai, năng lực là khái niệm trái ngược với điều kiện dễ bị tổn thương. Năng lực dùng để chỉ các điểm mạnh/đặc điểm tích cực của người dân có thể thực hiện để đối phó với thiên tai. Tình trạng dễ bị tổn thương dùng để chỉ các điểm yếu/các điểm hạn chế mà người dân tại địa phương đang gặp phải khiến họ không thể giải quyết được các tác động tiêu cực trong hoàn cảnh thiên tai. Với mỗi cá nhân và cộng đồng khác nhau, năng lực cũng như tình trạng dễ bị tổn thương của họ là khác nhau.

Như vậy, đánh giá mức độ rủi ro thiên tai (Risk) là quá trình tổng hợp các đánh giá về thiên tai, mức độ phơi bày, các điều kiện dễ bị tổn thương và năng lực của cá nhân hoặc cộng đồng để đưa ra các nhận định, ước lượng về mức độ nguy cơ tổn thất mà thiên tai có thể gây ra về mặt kinh tế, xã hội, tự nhiên hay môi trường.

Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai là thước đo và phân loại các rủi ro thiên tai mà cá nhân, cộng đồng hay một hệ thống phải đối mặt. Đây là cơ sở cho kế hoạch giảm thiểu rủi ro của cộng đồng và các cơ quan nhà nước ở các cấp. Hiểu được rủi ro thiên tai, người ra có thể thiết lập thứ tự ưu tiên ở địa phương cho các hoạt động và phát triển cộng đồng sao cho các rủi ro và các chương trình khắc phục hậu quả có thể được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên của người dân để nắm được kiến thức ở địa phương và đảm bảo rằng các kế hoạch QLRRTT phù hợp với các vấn đề ở địa phương.